

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT	
Tên gói thầu	Xây lắp hạng mục công trình
Dự án	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Phát hành ngày	/...../2025
Ban hành kèm theo Quyết định	

Đại diện tư vấn lập HSMT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT
BẢO PHONG
 TP.HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2025
GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Trí

Đại diện Chủ Đầu tư
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VRG LONG THÀNH
 TP.HCM, ngày 19 tháng 9 năm 2025



Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Hùng

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn

	nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu bên mời thầu, chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của bên mời thầu, chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của bên mời thầu, chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định
--	---

	chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT. 5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị: a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện

	hợp đồng; b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu/Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu

	trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư/Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. 7.6. Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư, Bên mời thầu và các bên liên quan của Chủ đầu tư, Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL. 7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư, Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.
--	--

	7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư, Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.

trong E-HSDT	12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói: a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo. b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh: a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV. b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo

	yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV. 13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu nhỏ hơn 80% giá gói thầu thì chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư, Bên mời thầu lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn

	hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn

	mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn
--	--

	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
--	---

19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT;

	- Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà

	thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định

	rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT; 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư; 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Bên mời thầu điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được

	chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp. 27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch	Thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có)

	thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 29.3. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL
30. Đánh giá E-HSDT	30.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. - Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính

	kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. - Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa hai lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại
--	---

	Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo. - Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT. - Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. 30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá. d) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, và c Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá; đ) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
31. Đối chiếu tài liệu	31.1. Nhà thầu được Bên mời thầu mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để Bên mời thầu tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh

	thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự (trong trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự) mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSDT. - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. - Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác; - Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác. g) Tài liệu khác (nếu có). 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 31.3. Bên mời thầu gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu
--	--

	trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngưng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT. c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.

34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu

	trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Xây lắp hạng mục công trình. Tên dự án/dự toán mua sắm: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn huy động hợp pháp khác (Ứng trước của nhà đầu tư).
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành - Địa chỉ: Lô E, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai. + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG PHÚ AN THÀNH; địa chỉ: Số 212 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh; (MST: 0303047367). + Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BK; địa chỉ: 247/27/4 Đường Phạm Hùng, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh (MST: 0314614836). + Tư vấn thẩm định giá: Không có; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: _____[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn lập E-HSMT: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Bảo Phong, địa

	chỉ: Số 1106/11/23 Đường Nguyễn Duy Trinh, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Trần Thu, Địa chỉ: Số 152/2/35 đường số 10, Phường Thông Tây Hội, TP.HCM; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Bảo Phong, địa chỉ 1106/11/23 Đường Nguyễn Duy Trinh, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Trần Thu, Địa chỉ: Số 152/2/35 đường số 10, Phường Thông Tây Hội, TP.HCM; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc do Chủ đầu tư thuê: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành - Địa chỉ: Lô E, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. - Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 5.1 (e)	- Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không yêu cầu.
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không.
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: <i>[theo quy định hiện hành]</i> .
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	1. Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). 2. Thỏa thuận liên danh (nếu có) theo mẫu quy định của E-HSMT. 3. Bảo đảm dự thầu; 4. Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ); 5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (<i>bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có</i>); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... (theo Mẫu quy định). 6. Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất, Hồ sơ chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế. 7. File quét (scan) từ bản gốc hoặc bản chứng thực/công chứng tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng tương tự : (i) Hợp đồng thi công; (ii) thông tin hoá đơn VAT; (iii) bảng giá ký hợp đồng và Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (có thể hiện khối lượng, giá trị); (iv) Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình/hạng mục công trình/hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hoặc xác nhận hoàn thành của chủ đầu tư; 8. Tài liệu chứng minh loại kết cấu, cấp công trình tương tự (Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương khác...). 9. Bản scan bằng cấp, chứng chỉ, tài liệu chứng minh kinh nghiệm của các nhân sự chủ chốt kê khai tại Mẫu số 6A, 6B, 6C Chương IV hoặc nhà thầu chuẩn bị các tài liệu này trong quá trình đối chiếu tài liệu; 10. Bản scan tài liệu chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công kê khai tại Mẫu số 6D Chương IV hoặc nhà thầu chuẩn bị các tài liệu này trong quá trình đối chiếu tài liệu; 11. Bản scan tài liệu chứng minh nhà thầu đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT. 12. Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. File mềm Exel “.xls” Bảng giá dự thầu được nén chung vào file “.zip”, “.rar” và upload lên hệ thống mạng đấu thầu. Nhà thầu giảm giá trực tiếp trong Đơn dự thầu webform trên hệ thống, không lập thư giảm giá riêng. Trường hợp có Thư giảm giá riêng scan đính kèm theo sẽ không được xem xét. - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf” + File mềm Exel “.xls” Bảng giá dự thầu, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh phải cung cấp các tài liệu nêu trên;
--	---

E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 2.000.000.000 VND. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.8	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 10% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.
E-CDNT 29.3	- Các ưu đãi khác (nếu có): _____ [<i>Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội hoặc văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).</i>].
E-CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất
E-CDNT 30.2(d)	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có giá dự thầu sau sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất
E-CDNT 32.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi

	giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 32.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành. Địa chỉ: Lô E, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai. - E-mail: dungvrglongthanh@gmail.com

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống): phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT

6. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

8. Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;
Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của **một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam** tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm);

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A

	thuế VAT)	97.381.000.000 ⁽⁶⁾ VND.				
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<i>Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.</i> <i>- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:</i> “Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 21.424.000.000⁽⁸⁾VND. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 21.424.000.000⁽⁸⁾VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 31 tháng 07 năm 2026; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.”	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự ⁽⁹⁾	2. Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình (ví dụ gồm tổ hợp 3 công trình: A1, A2, A3) “Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu: - 02 công trình có: loại kết cấu Thi công hạng mục đường giao thông. Đối với giá trị yêu cầu của hợp đồng tương tự chỉ tính cho hạng mục tương tự; Nhà thầu tính toán xác định giá trị hạng mục, kèm bảng tính bằng File excel và kê khai giá trị hạng mục tương tự nêu trên theo mẫu số 5, cấp: IV⁽¹²⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là $V1=23.470.000.000$ VNĐ⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình $\geq X1=46.940.000.000$ VNĐ, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. Trong đó $X1=2 \times V1$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị $\geq X1$ thì được coi là đáp ứng. - 02 công trình có: loại kết cấu Thi công hạng mục kết cấu cống thoát nước. Đối với giá trị yêu cầu của hợp đồng tương tự chỉ tính cho hạng mục tương tự; Nhà thầu tính toán xác định giá trị hạng mục, kèm bảng tính bằng File excel và kê khai giá trị hạng mục tương tự nêu trên theo mẫu số 5, cấp: III⁽¹²⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là $V2=8.434.000.000$ VNĐ⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình $\geq X2=16.868.000.000$ VNĐ, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05
---	--	---	---------------------------	---------------	---	-----------

		quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. Trong đó $X2 = 2 \times V2$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị $\geq X2$ thì được coi là đáp ứng. - 02 công trình có: loại kết cấu Thi công đường ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch). Đối với giá trị yêu cầu của hợp đồng tương tự chỉ tính cho hạng mục tương tự; Nhà thầu tính toán xác định giá trị hạng mục, kèm bảng tính bằng File excel và kê khai giá trị hạng mục tương tự nêu trên theo mẫu số 5, cấp: III⁽¹²⁾, trong đó ít nhất một công trình có giá trị là $V4 = 3.594.000.000$ VNĐ⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình $\geq X4 = 7.188.000.000$ VNĐ, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ. Trong đó $X4 = 2 \times V4$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị $\geq X4$ thì được coi là đáp ứng.				
--	--	---	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo

tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng

minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = $t \times (\text{Giá gói thầu}/\text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)})$.

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 08 năm.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố...).

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công

trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m^2 , có giá trị theo dự toán được duyệt là $(2X)$ VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m^2 , có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m^2 , có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A3 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m^2

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là $50\% \times (2X)$ VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
1	Chỉ huy trưởng: <i>*Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết của nhân sự theo mẫu và tài liệu để đối chiếu:</i> + Văn bằng theo yêu cầu + Hợp đồng lao động hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự + Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ	01	Tối thiểu 04 năm hoặc 01 hợp đồng	1.1 Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp đại học thuộc chuyên ngành giao thông đường bộ hoặc cầu đường hoặc kỹ thuật xây dựng công trình giao thông hoặc cấp, thoát nước hoặc kỹ thuật hạ tầng đô thị hoặc kỹ thuật cơ sở hạ tầng; 1.2 Đã tham gia thực hiện hoàn thành ít nhất 01 hợp đồng/công

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
	<i>chiếu</i> + <i>Hợp đồng thi công;</i> + <i>Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc xác nhận hoàn thành công trình của chủ đầu tư;</i> + <i>Quyết định thành lập ban chỉ huy công trường và xác nhận của Chủ đầu tư (hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương) có tên của nhân sự phù hợp vị trí đảm nhận</i> + <i>Bản chụp Tài liệu chứng minh kết cấu, loại, cấp công trình: Quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế hoặc các tài liệu của cơ quan cấp thẩm quyền (chuyên môn)</i>			trình giao thông đường bộ cấp IV (có kết cấu cống thoát nước cấp III) với vai trò là chỉ huy trưởng thi công, hoàn thành trong vòng 10 năm tính từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu hoàn thành đến thời điểm đóng thầu; <i>Ghi chú: (Trường hợp nhà thầu chứng minh kinh nghiệm trong các công việc tương tự tối thiểu 04 năm thì trong 04 năm đó nhân sự phải hoàn thành ít nhất 01 công trình đáp ứng mục (1.2)</i>
2	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công hạng mục đường <i>*Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết của nhân sự theo mẫu và tài liệu để đối chiếu:</i> + <i>Văn bằng và chứng chỉ/chứng nhận theo yêu cầu</i> + <i>Hợp đồng lao động hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự</i> + <i>Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu</i> + <i>Hợp đồng thi công</i> + <i>Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc xác nhận hoàn thành công trình của chủ đầu tư</i> + <i>Quyết định thành lập ban chỉ huy công trường và xác nhận của Chủ đầu tư (hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương) có tên của nhân sự phù hợp vị trí đảm nhận</i> <i>Bản chụp Tài liệu chứng minh</i>	01	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 hợp đồng	(a) Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành giao thông đường bộ hoặc cầu đường hoặc kỹ thuật công trình giao thông. (b) Đã tham gia thực hiện hoàn thành ít nhất 01 hợp đồng/công trình đường giao thông (có hạng mục bê tông nhựa nóng) cấp IV trở lên, với vai trò là cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công hạng mục đường. <i>Ghi chú: (Trường hợp nhà thầu chứng minh kinh nghiệm trong các công việc tương tự tối thiểu 03 năm thì trong 03 năm đó nhân sự phải hoàn thành ít nhất 01 công trình đáp ứng mục (b))</i>

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
	<i>kết cấu, loại, cấp công trình: Quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế hoặc các tài liệu của cơ quan cấp thẩm quyền (chuyên môn)</i>			
3	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công hạng mục thoát nước <i>*Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết của nhân sự theo mẫu và tài liệu để đối chiếu:</i> + Văn bằng và chứng chỉ/chứng nhận theo yêu cầu + Hợp đồng lao động hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự + Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu + Hợp đồng thi công + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc xác nhận hoàn thành công trình của chủ đầu tư + Quyết định thành lập ban chỉ huy công trường và xác nhận của Chủ đầu tư (hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương) có tên của nhân sự phù hợp vị trí đảm nhận <i>Bản chụp Tài liệu chứng minh kết cấu, loại, cấp công trình: Quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế hoặc các tài liệu của cơ quan cấp thẩm quyền (chuyên môn)</i>	01	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 hợp đồng	(a) Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp đại học thuộc chuyên ngành giao thông đường bộ hoặc cầu đường hoặc kỹ thuật xây dựng công trình giao thông hoặc thủy lợi hoặc cấp, thoát nước hoặc kỹ thuật hạ tầng đô thị hoặc kỹ thuật cơ sở hạ tầng; (b) Đã tham gia thực hiện hoàn thành ít nhất 01 hợp đồng/công có kết cấu công thoát nước mưa cấp III trở lên, với vai trò là cán bộ phụ trách kỹ thuật phần thoát nước. <i>Ghi chú: (Trường hợp nhà thầu chứng minh kinh nghiệm trong các công việc tương tự tối thiểu 03 năm thì trong 03 năm đó nhân sự phải hoàn thành ít nhất 01 công trình đáp ứng mục (b))</i>
4	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công hạng mục cấp nước <i>*Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết của nhân sự theo mẫu và tài liệu để đối chiếu:</i> + Văn bằng và chứng chỉ/chứng nhận theo yêu cầu + Hợp đồng lao động hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy	01	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 hợp đồng	(a) Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp đại học thuộc chuyên ngành thủy lợi hoặc cấp, thoát nước hoặc kỹ thuật hạ tầng đô thị hoặc kỹ thuật cơ sở hạ tầng; (b) Đã tham gia thực hiện hoàn thành ít nhất 01 hợp đồng/công trình xây dựng đường ống cấp nước cấp III trở lên, với vai trò là cán bộ phụ trách kỹ thuật

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
	<i>động nhân sự</i> + Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu + Hợp đồng thi công + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc xác nhận hoàn thành công trình của chủ đầu tư + Quyết định thành lập ban chỉ huy công trường và xác nhận của Chủ đầu tư (hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương) có tên của nhân sự phù hợp vị trí đảm nhận <i>Bản chụp Tài liệu chứng minh kết cấu, loại, cấp công trình: Quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế hoặc các tài liệu của cơ quan cấp thẩm quyền (chuyên môn)</i>			phần cấp nước <i>Ghi chú: (Trường hợp nhà thầu chứng minh kinh nghiệm trong các công việc tương tự tối thiểu 03 năm thì trong 03 năm đó nhân sự phải hoàn thành ít nhất 01 công trình đáp ứng mục (b))</i>
5	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công hạng mục chiếu sáng <i>*Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết của nhân sự theo mẫu và tài liệu để đối chiếu:</i> + Văn bằng và chứng chỉ/chứng nhận theo yêu cầu + Hợp đồng lao động hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự + Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu + Hợp đồng thi công + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc xác nhận hoàn thành công trình của chủ đầu tư + Quyết định thành lập ban chỉ huy công trường và xác nhận của Chủ đầu tư (hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương) có tên của nhân	01	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 hợp đồng	(a) Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp đại học thuộc chuyên ngành điện; (b) Đã tham gia thực hiện hoàn thành ít nhất 01 hợp đồng/công trình xây dựng hệ thống chiếu sáng đường giao thông, với vai trò là cán bộ phụ trách kỹ thuật phần chiếu sáng <i>Ghi chú: (Trường hợp nhà thầu chứng minh kinh nghiệm trong các công việc tương tự tối thiểu 03 năm thì đính kèm bảng kê khai thời gian làm phụ trách kỹ thuật thi công lĩnh vực điện đáp ứng yêu cầu);</i>

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
	<i>sự phù hợp vị trí đảm nhận</i> <i>Bản chụp Tài liệu chứng minh kết cấu, loại, cấp công trình: Quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế hoặc các tài liệu của cơ quan cấp thẩm quyền (chuyên môn)</i>			
6	Cán bộ phụ trách an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy; <i>*Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết của nhân sự theo mẫu và tài liệu để đối chiếu:</i> + Văn bằng và chứng chỉ/chứng nhận theo yêu cầu + Hợp đồng lao động hoặc tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự + Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu + Hợp đồng thi công + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc xác nhận hoàn thành công trình của chủ đầu tư + Quyết định thành lập ban chỉ huy công trường và xác nhận của Chủ đầu tư (hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương) có tên của nhân sự phù hợp vị trí đảm nhận <i>Tài liệu chứng minh kết cấu, loại, cấp công trình: Quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế hoặc các tài liệu của cơ quan cấp thẩm quyền (chuyên môn)</i>	01	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 hợp đồng	(a) Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành “bảo hộ lao động hoặc an toàn lao động” hoặc “xây dựng và có giấy chứng nhận an toàn lao động còn hiệu lực”. (b) Đã tham gia thực hiện hoàn thành ít nhất 01 công trình công trình giao thông đường bộ cấp IV trở lên hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật (thoát nước) cấp III trở lên, với vai trò là cán bộ phụ trách an toàn; <i>Ghi chú: (Trường hợp nhà thầu chứng minh kinh nghiệm trong các công việc tương tự tối thiểu 03 năm thì trong 03 năm đó nhân sự phải hoàn thành ít nhất 01 công trình đáp ứng mục (b))</i>
7	Cán bộ phụ trách nghiệm thu thanh toán <i>*Nhà thầu phải kê khai thông tin chi tiết của nhân sự theo mẫu và tài liệu để đối chiếu:</i> + Văn bằng và chứng chỉ/chứng nhận theo yêu cầu + Hợp đồng lao động hoặc tài	01	Tối thiểu 3 năm hoặc 1 hợp đồng	(a) Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc ngành xây dựng hoặc chuyên ngành kinh tế xây dựng. (b) Đã tham gia thực hiện hoàn thành ít nhất 01 công trình công trình giao thông đường bộ hoặc hạ tầng kỹ thuật (thoát nước),

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn
	<i>liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự</i> + Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu + Hợp đồng thi công + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc xác nhận hoàn thành công trình của chủ đầu tư + Quyết định thành lập ban chỉ huy công trường và xác nhận của Chủ đầu tư (hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương) có tên của nhân sự phù hợp vị trí đảm nhận <i>Bản chụp Tài liệu chứng minh kết cấu, loại, cấp công trình: Quyết định phê duyệt dự án hoặc thiết kế hoặc các tài liệu của cơ quan cấp thẩm quyền (chuyên môn)</i>			với vai trò là cán bộ phụ trách nghiệm thu/ thanh toán/ phụ trách kỹ thuật thi công; <i>Ghi chú: (Trường hợp nhà thầu chứng minh kinh nghiệm trong các công việc tương tự tối thiểu 03 năm thì trong 03 năm đó nhân sự phải hoàn thành ít nhất 01 công trình đáp ứng mục (b)</i>

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng

thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Ô tô tự đổ, trọng tải ≥ 27 tấn Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực	03
2	Máy đào dung tích gầu $\geq 0,8$ m ³ Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực	04
3	Máy đào dung tích gầu $\geq 1,25$ m ³ Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực	01
4	Xe lu bánh thép ≥ 10 tấn Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	02
5	Xe lu bánh thép ≥ 16 tấn Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01
6	Xe lu bánh hơi ≥ 16 tấn Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01
7	Xe lu rung ≥ 25 tấn Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
8	Xe ủi $\geq 110Cv$ Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01
9	Máy rải bê tông nhựa $\geq 130cv$. Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01
10	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất $\geq 50 m^3/h$ Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01
11	Xe tưới/phun nhựa Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực.	01
12	Ô tô tưới nước $\geq 5m^3$ hoặc ô tô tải $\geq 5T$ và thùng chứa $\geq 5m^3$ - Đặc điểm: Dung tích bình chứa nước $\geq 5 m^3$ Tài liệu chứng minh: + Bản chụp được chứng thực hoặc công chứng: Giấy chứng nhận đăng ký xe máy, giấy kiểm định xe còn hiệu lực hoặc giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật còn hiệu lực và hợp đồng thuê thiết bị (Trường hợp thiết bị do nhà thầu thuê); + Trường hợp ô tô bồn tưới nước không chuyên dụng tài liệu chứng minh kèm theo gồm: Bản chụp được chứng thực hoặc công chứng Giấy chứng nhận đăng ký xe máy, giấy kiểm định xe còn hiệu lực hoặc giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật còn hiệu lực, bản chụp hóa đơn mua bán bồn chứa và hợp đồng thuê thiết bị (Trường hợp thiết bị do nhà thầu thuê).	01
13	Xe cầu bánh hơi/ bánh xích $\geq 6T$ Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực	01
14	Xe cầu bánh hơi/ bánh xích $\geq 10T$ Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực	01
15	Xe cầu bánh hơi/ bánh xích $\geq 16T$ Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực	01

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
16	Xe cầu bánh hơi/ bánh xích $\geq 25T$ Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực	01
17	Máy ép thủy lực, lực ép ≥ 130 Tấn Nhà thầu kê khai theo mẫu 6D và tài liệu để đối chiếu: + Tài liệu chứng minh sở hữu của nhà thầu hoặc sở hữu của đơn vị cho thuê kèm theo hợp đồng thuê. + Giấy chứng nhận kiểm định kỹ thuật thiết bị còn hiệu lực	01

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt].

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

1. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1.1. Bố trí mặt bằng công trường (lán trại, nhà tạm, kho bãi tập kết xe máy, thiết bị thi công, vật liệu, chất thải).	Có đề xuất bố trí mặt bằng công trường hợp lý, khả thi, phù hợp với giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công và hiện trạng công trình xây dựng, chi tiết, đầy đủ các nội dung lán trại, nhà tạm, kho bãi tập kết xe máy, thiết bị thi công, vật liệu, chất thải.	Đạt
	Có đề xuất bố trí mặt bằng công trường hợp lý, khả thi, phù hợp với giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công và hiện trạng công trình xây dựng nhưng chưa chi tiết, đầy đủ các nội dung lán trại, nhà tạm, kho bãi tập kết xe máy, thiết bị thi công, vật liệu, chất thải.	Chấp nhận được

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	Không đề xuất bố trí mặt bằng công trường hoặc có đề xuất bố trí mặt bằng công trường nhưng không hợp lý, khả thi, phù hợp với giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Không đạt
1.2. Trình tự, giải pháp thi công các hạng mục chính của gói thầu là: a) Hạng mục đường giao thông bao gồm: + Di dời trụ đèn chiếu sáng hiện hữu; + Đào đất; + Lu lèn nền hiện trạng; + Đắp đất nền đường; + Thi công mặt đường: thi công cấp phối đá dăm; tưới dính bám, thấm bám mặt đường; thi công mặt đường bê tông nhựa; + Thi công bó vỉa. b) Hạng mục cống, hố ga thoát nước mưa: + Thi công đóng, nhổ cừ larsen + Thi công đào đất hố móng; + Thi công móng cống (vía hè, ngang đường), hố ga; + Thi công bê tông, cốt thép, ván khuôn hố ga đúc sẵn; lắp đặt hố ga đúc sẵn; + Thi công bê tông, cốt thép, ván khuôn hố ga đổ tại chỗ; + Thi công lắp đặt cống, đắp đất tái lập hố móng cống, hố ga; c) Hạng mục thoát nước thải d) Hạng mục chiếu sáng e) Hạng mục cấp nước	Có đề xuất trình tự, giải pháp thi công các hạng mục chính của gói thầu hợp lý, khả thi.	Đạt
	Không đề xuất trình tự, giải pháp thi công các hạng mục chính của gói thầu hoặc có đề xuất nhưng thiếu một trong các hạng mục chính của gói thầu hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý, khả thi.	Không đạt
1.3. Biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công các hạng mục chính của gói thầu là: a) Hạng mục đường giao thông bao gồm: + Di dời trụ đèn chiếu sáng hiện hữu; + Đào đất;	Có mô tả biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công các hạng mục chính, kèm theo bản vẽ chi tiết của gói thầu theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn thi công và nghiệm thu hiện hành (theo yêu cầu tại Chương V của E-HSMT)	Đạt
	Không đề xuất biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công các hạng mục chính của gói thầu hoặc có đề xuất nhưng thiếu một trong các hạng	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
+ Lu lèn nền hiện trạng; + Đắp đất nền đường; + Thi công mặt đường: thi công cấp phối đá dăm; tưới dính bám, thấm bám mặt đường; thi công mặt đường bê tông nhựa; + Thi công bó vỉa. b) Hạng mục cống, hố ga thoát nước mưa: + Thi công đóng, nhổ cừ larsen + Thi công đào đất hố móng; + Thi công móng cống (vía hè, ngang đường), hố ga; + Thi công bê tông, cốt thép, ván khuôn hố ga đúc sẵn; lắp đặt hố ga đúc sẵn; + Thi công bê tông, cốt thép, ván khuôn hố ga đổ tại chỗ; + Thi công lắp đặt cống, đắp đất tái lập hố móng cống, hố ga; c) Hạng mục thoát nước thải d) Hạng mục chiếu sáng e) Hạng mục cấp nước	mục chính của gói thầu hoặc có đề xuất nhưng áp dụng sai một trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn thi công và nghiệm thu hiện hành hoặc có đề xuất nhưng không kèm theo bản vẽ thi công chi tiết các hạng mục công việc chính của gói thầu.	
1.4. Bảo đảm an toàn giao thông khi thi công	Có đề xuất biện pháp bảo đảm an toàn giao thông hợp lý, khả thi	Đạt
	Không có đề xuất biện pháp bảo đảm an toàn giao thông hoặc có đề xuất biện pháp bảo đảm an toàn giao thông nhưng không hợp lý, khả thi.	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết 1.1 được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được; các tiêu chuẩn chi tiết 1.2, 1.3 và 1.4 được đánh giá là đạt.	Đạt
	Có 1 trong các tiêu chuẩn chi tiết 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 được đánh giá là không đạt.	Không đạt

2. Tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
2.1. Thời gian thực hiện gói thầu: đảm bảo thời gian thực hiện gói thầu ≤ 180 ngày có tính đến điều kiện thời tiết, kể từ ngày khởi công.	Nhà thầu đề xuất thời gian thực hiện gói thầu ≤ 180 ngày.	Đạt
	Nhà thầu không đề xuất thời gian thực hiện gói thầu hoặc có đề xuất nhưng thời gian thực hiện gói thầu > 180 ngày.	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
2.2. Biểu tiến độ thực hiện gói thầu (gồm: biểu đồ máy, biểu đồ nhân lực, biểu đồ chi tiết tiến độ thi công các hạng mục công việc chính của gói thầu).	Có biểu tiến độ thực hiện gói thầu (gồm: biểu đồ máy, biểu đồ nhân lực, biểu đồ chi tiết tiến độ thi công các hạng mục công việc chính của gói thầu) phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu và nội dung công việc chính của gói thầu.	Đạt
	Không có biểu tiến độ thực hiện gói thầu hoặc có biểu tiến độ nhưng thiếu một trong các biểu đồ máy, biểu đồ nhân lực, biểu đồ chi tiết tiến độ thi công các hạng mục công việc chính của gói thầu hoặc có biểu tiến độ nhưng không phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu và nội dung công việc chính của gói thầu.	Không đạt
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết 2.1, 2.2 đều được đánh giá là đạt.	Đạt
	Có 1 trong các tiêu chuẩn 2.1, 2.2 được đánh giá là không đạt.	Không đạt

3. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
3.1. Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công các hạng mục chính của gói thầu	Có đề xuất biện pháp đảm bảo chất lượng các hạng mục chính của gói thầu theo đúng tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu hiện hành (theo yêu cầu tại Chương V của E-HSMT).	Đạt
	Không đề xuất biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công các hạng mục chính của gói thầu hoặc có đề xuất biện pháp đảm bảo chất lượng nhưng không đúng một trong các tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu hiện hành (theo yêu cầu tại Chương V của E-HSMT).	Không đạt
3.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng vật liệu đầu vào để phục vụ thi công công trình.	Có thuyết minh về yêu cầu kỹ thuật của các loại vật liệu (Cốt liệu bê tông: Cát, Đá, Xi măng; bê tông nhựa các loại; cấp phối đá dăm các loại; Ống nhựa HDPE; van cổng; Tê gang BBB; Bích HDPE hàn nhiệt; ống cống bê tông cốt thép các loại) sử dụng cho công trình theo đúng tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu hiện hành và có thuyết minh biện pháp quản lý, bảo đảm chất lượng các loại vật liệu sử dụng cho công trình.	Đạt
	Không thuyết minh về yêu cầu kỹ thuật của các loại vật liệu (Cốt liệu bê tông: Cát, Đá, Xi măng; bê tông nhựa các loại; cấp phối đá dăm các loại; Ống nhựa HDPE; van cổng; Tê gang BBB; Bích HDPE hàn nhiệt; ống cống bê tông cốt thép các loại) hoặc có thuyết minh nhưng không đúng tiêu	Không đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
	chuẩn thi công và nghiệm thu hiện hành hoặc có thuyết minh nhưng không có biện pháp quản lý, bảo đảm chất lượng các loại vật liệu sử dụng cho công trình.	
Kết luận	Cả 2 tiêu chuẩn chi tiết 3.1, và 3.2 được đánh giá là đạt.	Đạt
	Có 1 trong các tiêu chuẩn chi tiết 3.1, 3.2 được đánh giá là không đạt.	Không đạt

4. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và kiểm soát tải trọng xe, kích thước thùng hàng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
4.1. An toàn lao động: Biện pháp đảm bảo an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Có biện pháp đảm bảo an toàn lao động hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp đảm bảo an toàn lao động hoặc có biện pháp đảm bảo an toàn lao động nhưng không hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
4.2. Phòng cháy, chữa cháy: Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
4.3. Vệ sinh môi trường: Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt
	Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Không đạt
Kết luận	Cả 3 tiêu chuẩn chi tiết 4.1, 4.2 và 4.3 được đánh giá là đạt.	Đạt
	Có 1 trong các tiêu chuẩn chi tiết 4.1, 4.2 và 4.3 được đánh giá là không đạt.	Không đạt

5. Bảo hành và uy tín của nhà thầu:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
5.1. Bảo hành: Thời gian bảo hành công trình 24 tháng.	Có đề xuất thời gian bảo hành công trình ≥ 24 tháng.	Đạt
	Không đề xuất thời gian bảo hành công trình hoặc có đề xuất thời gian bảo hành công trình < 24 tháng.	Không đạt
5.2. Thông tin uy tín của nhà thầu về kết quả thực	Nhà thầu không có hợp đồng vi phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, kể từ ngày 01/01/2021 đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu kèm theo E-HSDT bản cam kết. <i>Nhà thầu cam kết một cách trung thực, trường hợp phát hiện nhà thầu có nội dung cam kết không trung thực thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</i> <i>Đối với nhà thầu liên danh: Từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu</i>	214/2025/NĐ-CP	
	Nhà thầu có hợp đồng vi phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì nhà thầu phải nêu rõ lý do và đề xuất phương án thực hiện không vi phạm và cam kết sẽ thực hiện công trình đúng tiến độ, đúng chất lượng và không vi phạm hợp đồng.	Chấp nhận được
	Nhà thầu có hợp đồng vi phạm tiến độ, chất lượng do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng nhưng nhà thầu không nêu đề xuất phương án đảm bảo tiến độ hoặc không có cam kết sẽ thực hiện công trình đúng tiến độ, chất lượng và không vi phạm hợp đồng trong quá trình thi công.	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết 5.1 được đánh giá là đạt; Tiêu chuẩn chi tiết 5.2 được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được;	Đạt
	Có 1 trong các tiêu chuẩn chi tiết 5.1 và 5.2 được đánh giá là không đạt.	Không đạt

6. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
6.1. Đối với các vật tư, vật liệu sử dụng cho gói thầu như: Cốt liệu bê tông: Cát, Đá, Xi măng; bê tông nhựa các loại; cấp phối đá dăm các loại; Ống nhựa HDPE; van cổng; Tê gang BBB; Bích HDPE hàn nhiệt; ống công bê tông cốt thép các loại.	Đáp ứng tất cả các nội dung nêu dưới đây thì được đánh giá là Đạt: - Có bảng liệt kê danh sách vật tư, vật liệu chủ yếu cho các hạng mục công trình trong đó nêu rõ: Chung loại, xuất xứ, mã hiệu, nguồn cung cấp. - Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc từ Nhà sản xuất/ Nhà cung cấp vật liệu.	Đạt
	Không đáp ứng một trong các tiêu chí Đạt nêu trên hoặc trường hợp sau khi làm rõ E-HSDT (nếu có) mà Nhà thầu không đáp ứng theo yêu cầu nêu trên được đánh giá là Không đạt	Không đạt
Kết luận	Tiêu chuẩn chi tiết 6.1 được đánh giá là đạt.	Đạt
	Tiêu chuẩn chi tiết 6.1 được đánh giá là không đạt.	Không đạt

E-HSDT được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn tổng quát 1, 2, 3, 4, 5 và 6 đều được đánh giá là đạt và được tiếp tục xem xét về tài chính. Trường hợp một trong các tiêu chuẩn tổng quát 1, 2, 3, 4, 5 và 6 được đánh giá là không đạt thì E-HSDT được đánh giá là không đạt yêu cầu về kỹ thuật và không được xem xét, đánh giá ở bước tiếp theo.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương

pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại Mục 28 CDNT);

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại Mục 28 CDNT);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSĐT để so sánh, xếp hạng các E-HSĐT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSĐT sẽ được đánh giá như sau: Không áp dụng.

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)	scan đính kèm	X	
2	Mẫu số 01B. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)		X	
3	Mẫu số 01C. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		X	
4	Mẫu số 01D. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)		X	
5	Mẫu số 01E. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)		X	
6	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		X	
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	webform và scan đính kèm		X
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan đính kèm		X
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X

16	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
17	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
18	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
19	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
20	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
21	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
22	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
22	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
23	Mẫu số 11A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng trọn gói)			X
24	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
25	Mẫu số 11C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
26	Mẫu số 11D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)			X
27	Mẫu số 11E. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)			X
28	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật			X
29	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính			X
30	Mẫu số 12C. Bảng kê số liệu điều chỉnh			X

BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	CÁC HẠNG MỤC			
1	A.GIAO THÔNG: HẠNG MỤC: ĐƯỜNG D2 -GIAO THÔNG (ĐOẠN TỪ KM0+023.03 ĐẾN KM1+576.47).	Theo chương V, E-HSMT		
1.1	<u>I.NỀN ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
1.1.1	1.THÁO DỖ-DI DỜI: Di dời trụ đèn chiếu sáng hiện hữu	Theo chương V, E-HSMT	31,0	cột
1.1.2	Biển báo hiện hữu cần tháo dỡ	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
1.1.3	2.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hữu cơ dày TB 20cm	Theo chương V, E-HSMT	32,4389	100m3
1.1.4	Đào đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	697,8387	100m3
1.1.5	Đào bỏ lớp mặt đường cũ dày 30cm	Theo chương V, E-HSMT	40,1710	100m3
1.1.6	Đắp đất nền đường $K \geq 0.90$ (tận dụng đất đào)	Theo chương V, E-HSMT	5,0726	100m3
1.1.7	Lu lèn nền đường hiện trạng $K > 0.95$, dày 30cm.	Theo chương V, E-HSMT	288,2083	100m2
1.1.8	Đắp đất chọn lọc dày 30cm dưới đáy kết cấu với $K \geq 0.98$ (tận dụng đất đào).	Theo chương V, E-HSMT	86,4625	100m3
1.1.9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	664,5722	100m3
1.2	<u>II.MẶT ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
1.2.1	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lèn ép 4 cm	Theo chương V, E-HSMT	272,0807	100m2
1.2.2	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m2	Theo chương V, E-HSMT	272,0807	100m2
1.2.3	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt trung	Theo chương V, E-HSMT	272,0807	100m2

	chiều dày mặt đường đã lèn ép 6 cm			
1.2.4	Tưới lớp thấm bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m ²	Theo chương V, E-HSMT	272,0807	100m ²
1.2.5	Cấp phối đá dăm loại I dày 20cm (lớp trên)	Theo chương V, E-HSMT	56,0289	100m ³
1.2.6	Cấp phối đá dăm loại II dày 30cm (lớp dưới)	Theo chương V, E-HSMT	86,4625	100m ³
1.3	<u>III.BÓ VỈA:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
1.3.1	Bó vỉa bê tông đá 1x2 M250	Theo chương V, E-HSMT	303,850	m ³
1.3.2	BT đá 1x2 M150 lót móng bó vỉa	Theo chương V, E-HSMT	80,640	m ³
1.3.3	Ván khuôn bó vỉa	Theo chương V, E-HSMT	19,3532	100m ²
2	NÚT GIAO VƯỢT NỐI ĐƯỜNG N6 VÀO ĐƯỜNG BUNG MÔN (HIỆN HỮU)	Theo chương V, E-HSMT		
2.1	<u>I.NỀN ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
2.1.1	Đào đất hữu cơ dày TB 20cm	Theo chương V, E-HSMT	0,4336	100m ³
2.1.2	Đào bỏ kết cấu tạm dày TB 20cm	Theo chương V, E-HSMT	0,8252	100m ³
2.1.3	Đào đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	2,7340	100m ³
2.1.4	Đắp đất nền đường $K \geq 0.90$ (tận dụng đất đào)	Theo chương V, E-HSMT	0,1321	100m ³
2.1.5	Lu lèn nền đường hiện trạng $K > 0.95$, dày 30cm.	Theo chương V, E-HSMT	5,4680	100m ²
2.1.6	Đắp đất chọn lọc dày 30cm dưới đáy kết cấu với $K \geq 0.98$ (tận dụng đất đào).	Theo chương V, E-HSMT	1,6404	100m ³
2.1.7	Vận chuyên đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	1,9446	100m ³
2.2	<u>II.MẶT ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
2.2.1	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lèn ép 4 cm	Theo chương V, E-HSMT	5,2153	100m ²
2.2.2	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m ²	Theo chương V, E-HSMT	5,2153	100m ²
2.2.3	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt trung chiều dày mặt đường đã lèn ép 6 cm	Theo chương V, E-HSMT	5,2153	100m ²

2.2.4	Tưới lớp thấm bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m ²	Theo chương V, E-HSMT	5,2153	100m ²
2.2.5	Cấp phối đá dăm loại I dày 30cm.	Theo chương V, E-HSMT	1,6025	100m ³
2.3	<u>III.BÓ NỀN:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
2.3.1	Bó nền BTXM đá 1x2 M300	Theo chương V, E-HSMT	4,210	m ³
2.3.2	BT đá 1x2 M150 lót móng bó nền	Theo chương V, E-HSMT	1,260	m ³
2.3.3	Ván khuôn bó nền	Theo chương V, E-HSMT	0,3368	100m ²
3	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG N3-GIAO THÔNG (ĐOẠN TỪ KM0+000 ĐẾN KM1+463.77).	Theo chương V, E-HSMT		
3.1	<u>I.NỀN ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
3.1.1	Đào đất hữu cơ & đánh cấp.	Theo chương V, E-HSMT	4,3715	100m ³
3.1.2	Đào đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	531,7372	100m ³
3.1.3	Lu lèn nền đường hiện trạng K>0.95, dày 30cm.	Theo chương V, E-HSMT	256,3938	100m ²
3.1.4	Đắp đất nền đường K> 0.95 (Tận dụng đất đào)	Theo chương V, E-HSMT	10,3462	100m ³
3.1.5	Đắp đất chọn lọc dày 30cm dưới đáy kết cấu với K>=0.98 (tận dụng đất đào).	Theo chương V, E-HSMT	71,8406	100m ³
3.1.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	440,772	100m ³
3.2	<u>II.MẶT ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
3.2.1	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lèn ép 4 cm	Theo chương V, E-HSMT	197,855	100m ²
3.2.2	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m ²	Theo chương V, E-HSMT	197,855	100m ²
3.2.3	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa, bê tông nhựa hạt trung chiều dày mặt đường đã lèn ép 6 cm	Theo chương V, E-HSMT	197,855	100m ²
3.2.4	Tưới lớp thấm bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m ²	Theo chương V, E-HSMT	197,855	100m ²
3.2.5	Cấp phối đá dăm loại I, Lớp trên cùng dày 12cm.	Theo chương V, E-HSMT	23,7426	100m ³
3.2.6	Cấp phối đá dăm loại I, Lớp	Theo chương	30,8896	100m ³

	tiếp theo dày 14cm.	V, E-HSMT		
3.2.7	Cấp phối đá dăm loại I, Lớp dưới cùng dày 14cm.	Theo chương V, E-HSMT	31,2246	100m3
3.3	<u>III.BÓ VÍA VÍA HÈ- DẢI PHÂN CÁCH:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
3.3.1	Bó vĩa vĩa hè & DPC đá 1x2, mác 250	Theo chương V, E-HSMT	497,72	m3
3.3.2	BT đá 1x2 M150 lót móng bó vĩa	Theo chương V, E-HSMT	147,12	m3
3.3.3	Ván khuôn thép bó vĩa	Theo chương V, E-HSMT	39,7876	100m2
3.4	<u>IV.ỐNG THOÁT NƯỚC DPC:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
3.4.1	Lắp đặt ống PVD D40 (PN6).	Theo chương V, E-HSMT	1,841	100m
3.4.2	Vải địa bọc ống PVC (0.15m*0.15m)	Theo chương V, E-HSMT	0,1184	100m2
3.4.3	Vải địa bọc đá dăm sạn.	Theo chương V, E-HSMT	1,8936	100m2
3.4.4	Đá dăm sạn	Theo chương V, E-HSMT	7,1	m3
3.4.5	Đắp đất sét (tận dụng lại đất đào)	Theo chương V, E-HSMT	6,2995	100m3
4	<u>HẠNG MỤC: ĐƯỜNG D5 ĐẦU NỐI- GIAO THÔNG.</u>	Theo chương V, E-HSMT		
4.1	<u>I.NỀN ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
4.1.1	Đào đất hữu cơ dày TB 20cm	Theo chương V, E-HSMT	4,4511	100m3
4.1.2	Đào đất nền đường	Theo chương V, E-HSMT	5,4940	100m3
4.1.3	Đắp đất nền đường K>0.90 (tận dụng đất đào)	Theo chương V, E-HSMT	6,1640	100m3
4.1.4	Lu lèn nền đường hiện trạng K>0.95, dày 30cm.	Theo chương V, E-HSMT	13,0033	100m2
4.1.5	Đắp đất chọn lọc dày 30cm dưới đáy kết cấu với K>=0.98 (tận dụng đất đào).	Theo chương V, E-HSMT	3,9010	100m3
4.1.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi 2km, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,1199	100m3
4.2	<u>II.MẶT ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
4.2.1	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa C12,5, chiều dày mặt đường đã lèn ép 5 cm	Theo chương V, E-HSMT	12,7622	100m2
4.2.2	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m2	Theo chương V, E-HSMT	12,7622	100m2
4.2.3	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa C19, chiều dày mặt	Theo chương V, E-HSMT	12,7622	100m2

	đường đã lèn ép 7 cm			
4.2.4	Tưới lớp thấm bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1,0 kg/m ²	Theo chương V, E-HSMT	12,7622	100m ²
4.2.5	Cấp phối đá dăm loại I dày 20cm (lớp trên)	Theo chương V, E-HSMT	2,5874	100m ³
4.2.6	Cấp phối đá dăm loại I dày 20cm (lớp dưới)	Theo chương V, E-HSMT	2,5874	100m ³
4.3	III.BÓ VỈA:	Theo chương V, E-HSMT		
4.3.1	Bó vỉa bê tông đá 1x2 M250	Theo chương V, E-HSMT	4,530	m ³
4.3.2	BT đá 1x2 M150 lót móng bó vỉa	Theo chương V, E-HSMT	1,450	m ³
4.3.3	Ván khuôn bó vỉa	Theo chương V, E-HSMT	0,2892	100m ²
5	B. AN TOÀN GIAO THÔNG: HẠNG MỤC: ĐƯỜNG D5 ĐẦU NỐI- PHỤC VỤ THI CÔNG AN TOÀN GIAO THÔNG.	Theo chương V, E-HSMT		
5.1	I.PHỤC VỤ THI CÔNG:	Theo chương V, E-HSMT		
5.1.1	1.BIÊN BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG: Lắp đặt, tháo dỡ trụ biên báo hình chữ nhật	Theo chương V, E-HSMT	12,0	cái
5.1.2	Lắp đặt, tháo dỡ thép góc V50x50x4mm, L = 1,3m	Theo chương V, E-HSMT	0,0716	tấn
5.1.3	Cung cấp, lắp đặt, tháo dỡ hàng rào biển báo bằng thép hộp KT: 1800x1600 (mm)	Theo chương V, E-HSMT	3,0	cái
5.1.4	Cung cấp biển báo tròn D=875mm	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
5.1.5	Cung cấp biển báo tam giác L875mm	Theo chương V, E-HSMT	6,0	cái
5.1.6	Cung cấp biển báo chữ nhật L313x1250mm	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
5.1.7	Cung cấp biển báo chữ nhật L600x1913mm	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
5.1.8	Cung cấp biển báo chữ nhật L1350x1950mm	Theo chương V, E-HSMT	6,0	cái
5.1.9	Cung cấp cột biển báo D90mm, dày 2mm, L = 4m	Theo chương V, E-HSMT	12,0	cột
5.1.10	2.HÀNG RÀO TÔN CHẮN: Cung cấp, lắp đặt hàng rào khung thép hộp + tôn sóng vuông dày 0,3mm, xanh lá (KHVT)	Theo chương V, E-HSMT	678,0	m ²

5.1.11	Tháo dỡ hàng rào khung thép hộp + tôn sóng vuông dày 0,3mm, xanh lá	Theo chương V, E-HSMT	678,0	m2
5.1.12	Cung cấp, lắp đặt chân đế rào bằng BT M300, đúc sẵn , KT: 400x500x300(mm)	Theo chương V, E-HSMT	113,0	1 cấu kiện
5.1.13	Tháo dỡ chân đế rào bằng BT M300, đúc sẵn , KT: 400x500x300(mm)	Theo chương V, E-HSMT	113,0	1 cấu kiện
5.1.14	Cung cấp, lắp đặt, tháo dỡ hệ đèn tín hiệu cảnh báo	Theo chương V, E-HSMT	18,0	cái
5.1.15	Tháo dỡ hệ đèn tín hiệu cảnh báo	Theo chương V, E-HSMT	18,0	cái
6	C. THOÁT NƯỚC MƯA: HẠNG MỤC: ĐƯỜNG D2- THOÁT NƯỚC MƯA (ĐOẠN TỪ KM0+023.03 ĐẾN KM1+576.47).	Theo chương V, E-HSMT		
6.1	<u>I.CÔNG TRÒN DỌC VÀ NGANG ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
6.1.1	1.CÔNG TRÊN VÍA HÈ: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D600mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	22,0	đoạn ống
6.1.2	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D800mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	32,0	đoạn ống
6.1.3	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1000mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	48,0	đoạn ống
6.1.4	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1200mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	126,0	đoạn ống
6.1.5	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1500mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	202,6667	đoạn ống
6.1.6	2.CÔNG NGANG ĐƯỜNG: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D600mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	6,0967	đoạn ống
6.1.7	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1000mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	11,4667	đoạn ống
6.1.8	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1200mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	19,0	đoạn ống
6.2	<u>II.GỒI CÔNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
6.2.1	1.CUNG CẤP & LẮP ĐẶT GỒI CÔNG: Lắp đặt gôi công bê tông đỡ đoạn ống,	Theo chương V, E-HSMT	44,0	cái

	đường kính ống D600mm			
6.2.2	Lắp đặt gờ cống bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D800mm	Theo chương V, E-HSMT	64,0	cái
6.2.3	Lắp đặt gờ cống bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D1000mm	Theo chương V, E-HSMT	96,0	cái
6.2.4	Lắp đặt gờ cống bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D1200mm	Theo chương V, E-HSMT	252,0	cái
6.2.5	Lắp đặt gờ cống bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D1500mm	Theo chương V, E-HSMT	404,0	cái
6.2.6	2.MÓNG CỐNG: Bê tông đá 1x2, mác 200 móng cống.	Theo chương V, E-HSMT	41,360	m3
6.2.7	Cốt thép móng cống bằng đường	Theo chương V, E-HSMT	0,830	tấn
6.2.8	Ván khuôn móng cống	Theo chương V, E-HSMT	1,9173	100m2
6.2.9	Bê tông lót móng cống & gờ cống đá 1x2, mác 150.	Theo chương V, E-HSMT	39,960	m3
6.2.10	3.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hố móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	110,5694	100m3
6.2.11	Đắp cát hoàn trả hố móng cống $K \geq 0,90$	Theo chương V, E-HSMT	0,6919	100m3
6.2.12	Đắp đất hoàn trả hố móng cống $K \geq 0,90$	Theo chương V, E-HSMT	94,5115	100m3
6.2.13	Vận chuyên đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	5,8457	100m3
6.3	<u>III.JOINT CAO SU:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
6.3.1	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm	Theo chương V, E-HSMT	26,0	mỗi nối
6.3.2	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 800mm	Theo chương V, E-HSMT	30,0	mỗi nối
6.3.3	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1000mm	Theo chương V, E-HSMT	55,0	mỗi nối
6.3.4	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1200mm	Theo chương V, E-HSMT	136,0	mỗi nối
6.3.5	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1500mm	Theo chương V, E-HSMT	190,0	mỗi nối
6.3.6	Nối ống bê tông bằng phương pháp xăm, đường kính 600mm	Theo chương V, E-HSMT	26,0	mỗi nối
6.3.7	Nối ống bê tông bằng phương pháp xăm, đường kính 800mm	Theo chương V, E-HSMT	30,0	mỗi nối

6.3.8	Nồi ống bê tông bằng phương pháp xảm, đường kính 1000mm	Theo chương V, E-HSMT	45,0	mỗi nồi
6.3.9	Nồi ống bê tông bằng phương pháp xảm, đường kính 1200mm	Theo chương V, E-HSMT	136,0	mỗi nồi
6.3.10	Nồi ống bê tông bằng phương pháp xảm, đường kính 1500mm	Theo chương V, E-HSMT	190,0	mỗi nồi
6.4	<u>IV. HỒ GA THU NƯỚC :SL30</u>	Theo chương V, E-HSMT		
6.4.1	1. PHÂN ĐÚC SẴN: Bê tông thân hồ ga thu nước, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	83,830	m3
6.4.2	Cốt thép tròn các loại	Theo chương V, E-HSMT	6,790	tấn
6.4.3	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	0,850	tấn
6.4.4	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	0,850	tấn
6.4.5	SXLD tháo dỡ ván khuôn bê tông hồ ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	6,4583	100m2
6.4.6	Lắp đặt phần đáy hồ ga (4100~7625kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	30,0	1 cấu kiện
6.4.7	Lắp đặt phần khuôn hầm (355kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	30,0	1 cấu kiện
6.4.8	Lắp đặt phần nắp hồ ga (125kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	30,0	1 cấu kiện
6.4.9	Sản xuất lắp đặt lưới chắn rác hồ ga, trọng lượng 8kg/cái	Theo chương V, E-HSMT	30,0	bộ
6.4.10	2. PHÂN ĐỔ TẠI CHỖ: Bê tông hồ ga, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	16,330	m3
6.4.11	Công tác SXLD cốt thép bê tông hồ ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	0,290	tấn
6.4.12	SXLD tháo dỡ ván khuôn đổ tại chỗ phần hồ ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	1,3532	100m2
6.4.13	Bê tông lót đá 4x6, vữa mác 150	Theo chương V, E-HSMT	13,030	m3
6.4.14	3. ĐÀO ĐẮP: Đào đất hố móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	6,8587	100m3
6.4.15	Đắp đất công trình tận dụng đất đào để đắp, độ chặt yêu cầu K=0.90	Theo chương V, E-HSMT	4,4964	100m3
6.4.16	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi ≤ 1000m, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	1,9127	100m3
6.5	<u>V. BIỆN PHÁP THI CÔNG</u>	Theo chương		

	<u>CỪ LARSEN:</u>	V, E-HSMT		
6.5.1	KHVT Cừ Larsen	Theo chương V, E-HSMT	14,1546	tấn
6.5.2	Ép cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực 130T (Đóng ngập)	Theo chương V, E-HSMT	5,4840	100m
6.5.3	Ép cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực 130T (Đóng không ngập)	Theo chương V, E-HSMT	0,2760	100m
6.5.4	Nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực 130T	Theo chương V, E-HSMT	5,4840	100m
7	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG N3-THOÁT NƯỚC MƯA (ĐOẠN TỪ KM0+000 ĐẾN KM1+463.77).	Theo chương V, E-HSMT		
7.1	<u>I.CÔNG TRÒN DỌC VÀ NGANG ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
7.1.1	1.CÔNG TRÊN VÍA HÈ: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D600mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	304,0	đoạn ống
7.1.2	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D800mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	78,0	đoạn ống
7.1.3	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1000mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	338,0	đoạn ống
7.1.4	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1200mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	156,0	đoạn ống
7.1.5	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1800mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	6,3333	đoạn ống
7.1.6	2.CÔNG NGANG ĐƯỜNG: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1200mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	5,2667	đoạn ống
7.2	<u>II.GỒI CÔNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
7.2.1	1.CUNG CẤP & LẮP ĐẶT GỒI CÔNG: Lắp đặt gờ công bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D600mm	Theo chương V, E-HSMT	608,0	cái
7.2.2	Lắp đặt gờ công bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D800mm	Theo chương V, E-HSMT	156,0	cái
7.2.3	Lắp đặt gờ công bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D1000mm	Theo chương V, E-HSMT	676,0	cái
7.2.4	Lắp đặt gờ công bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống	Theo chương V, E-HSMT	312,0	cái

	D1200mm			
7.2.5	Lắp đặt gối công bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D1800mm	Theo chương V, E-HSMT	13,0	cái
7.2.6	2.MÓNG CÔNG: Đá dăm đệm lót gối công & móng công	Theo chương V, E-HSMT	128,120	m3
7.2.7	Bê tông đá 1x2, mác 200 móng công.	Theo chương V, E-HSMT	10,210	m3
7.2.8	Ván khuôn móng công	Theo chương V, E-HSMT	0,0948	100m2
7.2.9	3.ĐÀO ĐẬP: Đào đất hố móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	157,1156	100m3
7.2.10	Đắp đất hoàn trả hố móng công $K \geq 0,90$	Theo chương V, E-HSMT	129,0001	100m3
7.2.11	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	15,2155	100m3
7.3	<u>III.JOINT CAO SU:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
7.3.1	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm	Theo chương V, E-HSMT	280,0	mỗi nối
7.3.2	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 800mm	Theo chương V, E-HSMT	72,0	mỗi nối
7.3.3	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1000mm	Theo chương V, E-HSMT	312,0	mỗi nối
7.3.4	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1200mm	Theo chương V, E-HSMT	149,0	mỗi nối
7.3.5	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1800mm	Theo chương V, E-HSMT	6,0	mỗi nối
7.4	<u>IV.HỐ GA THU NƯỚC :SL70</u>	Theo chương V, E-HSMT		
7.4.1	1.PHẦN ĐÚC SẴN: Bê tông thân hố ga thu nước, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	13,830	m3
7.4.2	Cốt thép tròn các loại	Theo chương V, E-HSMT	2,280	tấn
7.4.3	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	1,970	tấn
7.4.4	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	1,970	tấn
7.4.5	SXLD tháo dỡ ván khuôn bê tông hố ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	1,2712	100m2
7.4.6	Lắp đặt phần đáy hố ga (4100~7625kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	70,0	1 cấu kiện
7.4.7	Lắp đặt phần khuôn hầm (355kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	70,0	1 cấu kiện

7.4.8	Lắp đặt phần nắp hố ga (125kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	70,0	1 cấu kiện
7.4.9	Sản xuất lắp đặt lưới chắn rác hố ga, trọng lượng 10kg/cái	Theo chương V, E-HSMT	70,0	bộ
7.4.10	2.PHÂN ĐỔ TẠI CHỖ: Bê tông hố ga, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	243,670	m3
7.4.11	Bê tông 1x2, mác 150.	Theo chương V, E-HSMT	2,450	m3
7.4.12	Đá dăm đệm	Theo chương V, E-HSMT	27,890	m3
7.4.13	Công tác SXLD cốt thép bê tông hố ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	14,070	tấn
7.4.14	SXLD tháo dỡ ván khuôn đổ tại chỗ phần hố ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	18,2415	100m2
7.4.15	3.ĐÀO ĐẬP: Đào đất hố móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	14,7397	100m3
7.4.16	Đắp đất công trình tận dụng đất đào để đắp, độ chặt yêu cầu K=0.90	Theo chương V, E-HSMT	9,3415	100m3
7.4.17	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	4,4641	100m3
8	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG D4-THOÁT NƯỚC MƯA (ĐOẠN TỪ KM1+570.40 ĐẾN KM1+782.41).	Theo chương V, E-HSMT		
8.1	<u>I.CÔNG TRÒN DỌC VÀ NGANG ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
8.1.1	1.CÔNG TRÊN VÍA HÈ: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D600mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	69,4667	đoạn ống
8.1.2	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1500mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	58,0	đoạn ống
8.1.3	2.CÔNG NGANG ĐƯỜNG: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D600mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	1,7333	đoạn ống
8.1.4	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1500mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	4,3333	đoạn ống
8.2	<u>II.GỒI CÔNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
8.2.1	1.CUNG CẤP & LẮP ĐẶT GỒI CÔNG: Lắp đặt gổì công bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D600mm	Theo chương V, E-HSMT	140,0	cái

8.2.2	Lắp đặt gói cống bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D1500mm	Theo chương V, E-HSMT	116,0	cái
8.2.3	2.MÓNG CỐNG: Bê tông đá 1x2, mác 200 móng cống.	Theo chương V, E-HSMT	8,690	m3
8.2.4	Cốt thép móng cống bằng đường	Theo chương V, E-HSMT	0,160	tấn
8.2.5	Ván khuôn móng cống	Theo chương V, E-HSMT	0,1126	100m2
8.2.6	Bê tông lót móng cống & gói cống đá 1x2, mác 150.	Theo chương V, E-HSMT	9,180	m3
8.2.7	3.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hố móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	22,6556	100m3
8.2.8	Đắp cát hoàn trả hố móng cống $K \geq 0.90$ (Tận dụng)	Theo chương V, E-HSMT	0,1449	100m3
8.2.9	Đắp đất hoàn trả hố móng cống $K \geq 0.90$ (Tận dụng)	Theo chương V, E-HSMT	19,1331	100m3
8.2.10	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	1,4498	100m3
8.3	<u>III.JOINT CAO SU:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
8.3.1	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm	Theo chương V, E-HSMT	65,0	mỗi nối
8.3.2	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1500mm	Theo chương V, E-HSMT	58,0	mỗi nối
8.3.3	Nối ống bê tông bằng phương pháp xăm, đường kính 600mm	Theo chương V, E-HSMT	65,0	mỗi nối
8.3.4	Nối ống bê tông bằng phương pháp xăm, đường kính 1500mm	Theo chương V, E-HSMT	58,0	mỗi nối
8.4	<u>IV.HỐ GA THU NƯỚC :SL13</u>	Theo chương V, E-HSMT		
8.4.1	1.PHÂN ĐÚC SẴN: Bê tông thân hố ga thu nước, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	30,830	m3
8.4.2	Cốt thép tròn các loại	Theo chương V, E-HSMT	2,580	tấn
8.4.3	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	0,370	tấn
8.4.4	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	0,370	tấn
8.4.5	SXLD tháo dỡ ván khuôn bê tông hố ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	2,4592	100m2
8.4.6	Lắp đặt phần đáy hố ga (4100~7625kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	13,0	1 cấu kiện
8.4.7	Lắp đặt phần khuôn hầm	Theo chương	13,0	1 cấu kiện

	(355kg/cái)	V, E-HSMT		
8.4.8	Lắp đặt phần nắp hồ ga (125kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	13,0	1 cấu kiện
8.4.9	Sản xuất lắp đặt lưới chắn rác hồ ga, trọng lượng 8kg/cái	Theo chương V, E-HSMT	13,0	bộ
8.4.10	2.PHẦN ĐỒ TẠI CHỖ: Bê tông hồ ga, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	3,410	m3
8.4.11	SXLD tháo dỡ ván khuôn đồ tại chỗ phần hồ ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	0,2708	100m2
8.4.12	Bê tông lót đá 4x6, vữa mác 150	Theo chương V, E-HSMT	4,610	m3
8.4.13	3.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hồ móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	1,9573	100m3
8.4.14	Đắp đất công trình tận dụng đất đào để đắp, độ chặt yêu cầu $K \geq 0.90$	Theo chương V, E-HSMT	1,1714	100m3
8.4.15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,6688	100m3
9	HANG MỤC: ĐƯỜNG D5 ĐẦU NỐI- THOÁT NƯỚC MƯA.	Theo chương V, E-HSMT		
9.1	<u>I.CÔNG TRÒN DỌC VÀ NGANG ĐƯỜNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
9.1.1	1.CÔNG NGANG ĐƯỜNG: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1000mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	16,0	đoạn ống
9.2	<u>II.MÓNG CỐNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
9.2.1	Đá dăm đệm lót móng cống	Theo chương V, E-HSMT	6,880	m3
9.2.2	Bê tông đá 1x2, mác 200 móng cống.	Theo chương V, E-HSMT	23,760	m3
9.2.3	Ván khuôn móng cống	Theo chương V, E-HSMT	0,5219	100m2
9.2.4	1.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hồ móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	2,3040	100m3
9.2.5	Đắp đất hoàn trả hồ móng cống $K \geq 0.90$	Theo chương V, E-HSMT	1,4547	100m3
9.2.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,7038	100m3
9.3	<u>III.JOINT CAO SU:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
9.3.1	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1000mm	Theo chương V, E-HSMT	15,0	mỗi nối

10	D. THOÁT NƯỚC THẢI: HẠNG MỤC: ĐƯỜNG D2- THOÁT NƯỚC THẢI (ĐOẠN TỪ KM0+023.03 ĐẾN KM1+576.47).	Theo chương V, E-HSMT		
10.1	<u>I.MANG LƯỚI ĐƯỜNG ỐNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
10.1.1	1.CÔNG TRÊN VỈA HÈ: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D400mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	358,6667	đoạn ống
10.1.2	2.CÔNG NGANG ĐƯỜNG: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D400mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	12,0	đoạn ống
10.2	<u>II.GỒI CÔNG & MÓNG CÔNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
10.2.1	Lắp đặt gôi công bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D400mm	Theo chương V, E-HSMT	717,0	cái
10.2.2	Bê tông đá 1x2, mác 200 móng công.	Theo chương V, E-HSMT	2,880	m3
10.2.3	Cốt thép móng công bằng đường	Theo chương V, E-HSMT	0,130	tấn
10.2.4	Ván khuôn móng công	Theo chương V, E-HSMT	0,1224	100m2
10.2.5	Bê tông lót móng công & gôi công đá 1x2, mác 150.	Theo chương V, E-HSMT	15,780	m3
10.2.6	1.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hố móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	24,7402	100m3
10.2.7	Đắp cát hoàn trả hố móng công $K \geq 0,90$ (Tận dụng).	Theo chương V, E-HSMT	0,0662	100m3
10.2.8	Đắp đất hoàn trả hố móng công $K \geq 0,90$ (Tận dụng)	Theo chương V, E-HSMT	22,0002	100m3
10.2.9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq$ 1000m, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,6128	100m3
10.3	<u>III.JOINT CAO SU:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
10.3.1	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 400mm	Theo chương V, E-HSMT	341,0	mỗi nối
10.3.2	Nối ống bê tông bằng phương pháp xăm, đường kính 400mm	Theo chương V, E-HSMT	341,0	mỗi nối
10.4	<u>IV.HỐ GA THU NƯỚC : SL30</u>	Theo chương V, E-HSMT		
10.4.1	1.PHẦN ĐÚC SẴN: Bê tông thân hố ga thu nước, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	33,290	m3
10.4.2	Cốt thép tròn các loại	Theo chương	3,180	tấn

		V, E-HSMT		
10.4.3	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	0,740	tấn
10.4.4	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	0,740	tấn
10.4.5	SXLD tháo dỡ ván khuôn bê tông hồ ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	3,3672	100m ²
10.4.6	Lắp đặt phần đáy hồ ga (2300~6300)kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	30,0	1 cầu kiện
10.4.7	Lắp đặt phần khuôn hầm trên vỉa hè (355kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	30,0	1 cầu kiện
10.4.8	Lắp đặt phần nắp đan trên vỉa hè (120kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	30,0	1 cầu kiện
10.4.9	2.PHẦN ĐỔ TẠI CHỖ: Bê tông hồ ga, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	10,70	m ³
10.4.10	SXLD tháo dỡ ván khuôn đổ tại chỗ phần hồ ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	1,0704	100m ²
10.4.11	Bê tông lót đá 1x2, mác 150	Theo chương V, E-HSMT	5,880	m ³
10.4.12	3.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hồ ga, bằng máy đào $\leq 1,25$ m ³ , đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	2,2704	100m ³
10.4.13	Đắp đất công trình tận dụng đất đào để đắp,, độ chặt yêu cầu K=0.90.	Theo chương V, E-HSMT	1,4142	100m ³
10.4.14	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,7148	100m ³
11	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG N3-THOÁT NƯỚC THẢI (ĐOẠN TỪ KM0+000 ĐẾN KM1+463.77) (ĐOẠN TỪ HG B.N3.18 ĐẾN HG HT D2-22)	Theo chương V, E-HSMT		
11.1	<u>LMANG LƯỚI ĐƯỜNG ỒNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
11.1.1	1.CÔNG TRÊN VỈA HÈ: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D400mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	65,810	đoạn ống
11.1.2	2.CÔNG NGANG ĐƯỜNG: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D400mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	7,4667	đoạn ống
11.2	<u>II.GỒI CÔNG & MÓNG CÔNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
11.2.1	Lắp đặt gôi công bê tông đỡ đoạn ống, đường kính ống D400mm	Theo chương V, E-HSMT	131,0	cái

11.2.2	Bê tông đá 1x2, mác 200 móng cống.	Theo chương V, E-HSMT	4,080	m3
11.2.3	Bê tông đá 1x2 M200 mỗi nối cống D400 dày 10cm, rộng 40cm	Theo chương V, E-HSMT	5,210	m3
11.2.4	Ván khuôn móng cống	Theo chương V, E-HSMT	0,1372	100m2
11.2.5	Ván khuôn cho bê tông nối cống	Theo chương V, E-HSMT	0,2605	100m2
11.2.6	Đá dăm đệm lót móng gối cống	Theo chương V, E-HSMT	7,270	m3
11.2.7	1.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hố móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	4,7507	100m3
11.2.8	Đắp đất hoàn trả hố móng cống $K \geq 0,90$ (Tận dụng)	Theo chương V, E-HSMT	4,1499	100m3
11.2.9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,1858	100m3
11.3	<u>III.JOINT CAO SU:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
11.3.1	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 400mm	Theo chương V, E-HSMT	68,0	mỗi nối
11.4	<u>IV.HỐ GA THU NƯỚC : SL6</u>	Theo chương V, E-HSMT		
11.4.1	1.PHẦN ĐÚC SẴN: Bê tông thân hố ga thu nước, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	1,190	m3
11.4.2	Cốt thép tròn các loại	Theo chương V, E-HSMT	0,170	tấn
11.4.3	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	0,150	tấn
11.4.4	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện ≤ 50 kg	Theo chương V, E-HSMT	0,150	tấn
11.4.5	SXLD tháo dỡ ván khuôn bê tông hố ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	0,1090	100m2
11.4.6	Lắp đặt phần đáy hố ga (2300~6300)kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	6,0	1 cấu kiện
11.4.7	Lắp đặt phần khuôn hầm trên vỉa hè (355kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	6,0	1 cấu kiện
11.4.8	Lắp đặt phần nắp đan trên vỉa hè (120kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	6,0	1 cấu kiện
11.4.9	2.PHẦN ĐỔ TẠI CHỖ: Bê tông hố ga, đá 1x2, mác 200	Theo chương V, E-HSMT	8,230	m3
11.4.10	Đá dăm đệm	Theo chương V, E-HSMT	1,180	m3
11.4.11	Công tác SXLD cốt thép bê tông hố ga thu nước	Theo chương V, E-HSMT	0,320	tấn
11.4.12	SXLD tháo dỡ ván khuôn đổ	Theo chương	0,7063	100m2

	tại chỗ phân hố ga thu nước	V, E-HSMT		
11.4.13	3.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hố ga, bằng máy đào <=1,25 m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,4129	100m3
11.4.14	Đắp đất công trình tận dụng đất đào để đắp,, độ chặt yêu cầu K=0.90.	Theo chương V, E-HSMT	0,2529	100m3
11.4.15	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,1347	100m3
12	E. CHIẾU SÁNG: HẠNG MỤC: ĐƯỜNG DẪN ĐÁU NỎI-CHIẾU SÁNG.	Theo chương V, E-HSMT		
12.1	<u>I.PHẦN XÂY DỰNG MỚI:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
12.1.1	Chiều dài cáp AXV/DSTA/PVC (4x35)mm2	Theo chương V, E-HSMT	3,1540	100m
12.1.2	Chiều dài cáp 11 mm2 tiếp địa	Theo chương V, E-HSMT	3,1540	100m
12.1.3	Ống nhựa xoắn 1 x HDPE Ø85/65	Theo chương V, E-HSMT	3,0280	100m
12.2	<u>II.PHẦN XÂY DỰNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
12.2.1	1.PHẦN TRỤ: Lắp dựng trụ đèn trụ côn, cao 8 m (tận dụng đường Bưng Môn)	Theo chương V, E-HSMT	8,0	cột
12.2.2	2.PHẦN ĐÈN VÀ CẢN ĐÈN: Lắp cản đèn đơn cao 1.5m, dài 1.5m (tận dụng đường Bưng Môn)	Theo chương V, E-HSMT	6,0	1 bộ
12.2.3	Lắp cản đèn đôi cao 1.5m, dài 1.5m.	Theo chương V, E-HSMT	2,0	1 bộ
12.2.4	Lắp đèn LED 200W-220V	Theo chương V, E-HSMT	10,0	1 bộ
12.2.5	3.PHẦN MÓNG (MÓNG TRỤ CHIẾU SÁNG CAO 8 M,SL 8): Đào hố móng trụ 1000x1000x600	Theo chương V, E-HSMT	4,80	m3
12.2.6	Đổ bê tông lót đá 1x2, mác 150, móng 100x1000x1000.	Theo chương V, E-HSMT	0,80	m3
12.2.7	Đổ bê tông thủ công đá 1x2, mác 300,	Theo chương V, E-HSMT	4,9280	m3
12.2.8	Cung cấp & Lắp đặt Bộ Bulong móng. Mỗi bộ bao gồm: 4 Bulong M24x600mm; 4 con Tán M24; 4 đai thép D10 & 4 Đệm vuông 70x70x4mm, bát 70x60x4.	Theo chương V, E-HSMT	8,0	1 móng
12.2.9	Ván khuôn bê tông móng	Theo chương V, E-HSMT	0,2048	100m2

12.2.10	Cát lót 1000x1000x100	Theo chương V, E-HSMT	0,80	m3
12.3	<u>III.PHẦN ĐIỆN:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
12.3.1	1.BỘ TIẾP ĐỊA CHIẾU SÁNG LOẠI 1 CỌC : SL8: Cáp đồng trần M11	Theo chương V, E-HSMT	2,0	100m
12.3.2	Đầu cột đồng 11mm2	Theo chương V, E-HSMT	8,0	bộ
12.3.3	Bu lông M10x30	Theo chương V, E-HSMT	8,0	cái
12.3.4	Giếng tiếp địa sâu 20 m	Theo chương V, E-HSMT	8,0	cái
12.3.5	Cọc tiếp địa mạ đồng F16 dài 2,4m	Theo chương V, E-HSMT	0,80	10 cọc
12.3.6	Lắp đặt kẹp cọc tiếp địa	Theo chương V, E-HSMT	8,0	bộ
12.3.7	2.PHỤ KIỆN ĐẦU DÂY CHO 1 ĐÈN 200W: SL6: Lắp RCBO 2P-6A	Theo chương V, E-HSMT	6,0	cái
12.3.8	Lắp bảng phím đầu dây cửa trụ 200x100x5	Theo chương V, E-HSMT	6,0	1 bộ
12.3.9	Lắp đặt Domino 4P-60A	Theo chương V, E-HSMT	6,0	bộ
12.3.10	Cáp Cu/PVC/PVC - 0,6/1Kv (2 x 2,5) mm2	Theo chương V, E-HSMT	0,60	100m
12.3.11	Đầu cose đồng 2,5mm2	Theo chương V, E-HSMT	72,0	bộ
12.3.12	Đầu cáp ngầm 4x35mm2	Theo chương V, E-HSMT	12,0	đầu cáp
12.3.13	Sơn kí hiệu số trụ.	Theo chương V, E-HSMT	3,0	kg
12.3.14	3.PHỤ KIỆN ĐẦU DÂY CHO 2 ĐÈN 200W: SL2: Lắp RCBO 2P-6A	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
12.3.15	Lắp bảng phím đầu dây cửa trụ 200x100x5	Theo chương V, E-HSMT	2,0	1 bộ
12.3.16	Lắp đặt Domino 4P-60A	Theo chương V, E-HSMT	2,0	bộ
12.3.17	Cáp Cu/PVC/PVC - 0,6/1Kv (2 x 2,5) mm2	Theo chương V, E-HSMT	0,40	100m
12.3.18	Đầu cose đồng 2,5mm2	Theo chương V, E-HSMT	24,0	bộ
12.3.19	Đầu cáp ngầm 4x35mm2	Theo chương V, E-HSMT	4,0	đầu cáp
12.3.20	Sơn kí hiệu số trụ.	Theo chương V, E-HSMT	1,0	kg
12.3.21	4.MƯƠNG CÁP 1 MẠCH ĐI NGÀM TRÊN VỈA HÈ: 216 M: Đào móng đặt đường ống bằng máy đào 0,4m3, đất	Theo chương V, E-HSMT	0,6480	100m3

	cấp II			
12.3.22	Đất tự nhiên đầm chặt,	Theo chương V, E-HSMT	0,4860	100m3
12.3.23	Băng cảnh báo cáp ngầm	Theo chương V, E-HSMT	216,0	m
12.3.24	Gạch làm dẫu	Theo chương V, E-HSMT	2.160,0	viên
12.3.25	5.MƯƠNG CẤP 1 MẠCH BĂNG ĐƯỜNG: 35 M: Đào móng đặt đường ống bằng máy đào 0,4m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,1925	100m3
12.3.26	Đất tự nhiên đầm chặt.	Theo chương V, E-HSMT	0,0998	100m3
12.3.27	Băng cảnh báo cáp ngầm	Theo chương V, E-HSMT	35,0	m
12.3.28	Gạch làm dẫu	Theo chương V, E-HSMT	350,0	viên
12.3.29	Băng keo cách điện	Theo chương V, E-HSMT	8,0	cuộn
12.3.30	Đầu cốt đồng 11mm2	Theo chương V, E-HSMT	16,0	bộ
12.3.31	Đầu cose nhôm 35mm2	Theo chương V, E-HSMT	64,0	bộ
13	F. HÀO KỸ THUẬT VÀ ỐNG CHỜ CHIẾU SÁNG: HANG MỤC: ĐƯỜNG D5 ĐẦU NỐI- HÀO CHỜ KỸ THUẬT.	Theo chương V, E-HSMT		
13.1	<u>I.MANG LƯỚI ĐƯỜNG ỐNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
13.1.1	1.CÔNG NGANG ĐƯỜNG: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D1000mm,H30	Theo chương V, E-HSMT	7,0	đoạn ống
13.1.2	Xây gạch thẻ M75 dày 20cm, bịt kín đầu hào chờ	Theo chương V, E-HSMT	0,310	m3
13.1.3	Tô vữa M75	Theo chương V, E-HSMT	1,570	m2
13.2	<u>II.MÓNG CỐNG:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
13.2.1	Đá dăm đệm lót móng cống	Theo chương V, E-HSMT	3,010	m3
13.2.2	Bê tông đá 1x2, mác 200 móng cống.	Theo chương V, E-HSMT	10,40	m3
13.2.3	Ván khuôn móng cống	Theo chương V, E-HSMT	0,2283	100m2
13.2.4	1.ĐÀO ĐẮP: Đào đất hố móng bằng máy đào 1,25m3, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	1,0080	100m3
13.2.5	Đắp đất hoàn trả hố móng	Theo chương	0,6364	100m3

	cổng K $\geq$ 0,90	V, E-HSMT		
13.2.6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq$ 1000m, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,3080	100m ³
13.3	<u>III.JOINT CAO SU:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
13.3.1	Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 1000mm	Theo chương V, E-HSMT	6,0	mỗi nối
14	HẠNG MỤC: ống CHỖ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG D2 & N3	Theo chương V, E-HSMT		
14.1	<u>LỐNG CHỖ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG D2:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
14.1.1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø85/65	Theo chương V, E-HSMT	0,570	100m
14.1.2	Đào móng đặt đường ống bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,3135	100m ³
14.1.3	Đất tự nhiên đầm chặt.	Theo chương V, E-HSMT	0,1625	100m ³
14.1.4	Bảng cảnh báo cáp ngầm	Theo chương V, E-HSMT	57,0	m
14.1.5	Gạch làm dấu	Theo chương V, E-HSMT	570,0	viên
14.2	<u>II.LỐNG CHỖ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG N3:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
14.2.1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø85/65	Theo chương V, E-HSMT	0,620	100m
14.2.2	Đào móng đặt đường ống bằng máy đào 0,4m ³ , đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,3410	100m ³
14.2.3	Đất tự nhiên đầm chặt.	Theo chương V, E-HSMT	0,1767	100m ³
14.2.4	Bảng cảnh báo cáp ngầm	Theo chương V, E-HSMT	62,0	m
14.2.5	Gạch làm dấu	Theo chương V, E-HSMT	620,0	viên
15	G. CẤP NƯỚC: HẠNG MỤC: ĐƯỜNG D2-CẤP NƯỚC (ĐOẠN TỪ KM0+160.00 ĐẾN KM1+766.99)	Theo chương V, E-HSMT		
15.1	<u>LỐNG CẤP NƯỚC :</u>	Theo chương V, E-HSMT		
15.1.1	I.1 PHẦN LẮP ĐẶT: TÊ GANG: Tê gang BBB D250x250, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.1.2	Tê gang BBB D250x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái

15.1.3	Tê gang BBB D200x200, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.1.4	Tê gang BBB D200x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	5,0	cái
15.1.5	Tê gang BBB D250x150, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
15.1.6	CÔN GANG: Côn gang BB D300x250, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
15.1.7	Côn gang BB D250x200, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.1.8	Côn gang BB D200x150, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
15.1.9	Côn gang BB D150x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
15.1.10	CÚT HDPE: Cút HDPE 45 độ D280 (PE100, hàn nhiệt) PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.1.11	Cút HDPE 45 độ D250 (PE100, hàn nhiệt) PN16	Theo chương V, E-HSMT	6,0	cái
15.1.12	Cút HDPE 45 độ D225 (PE100, hàn nhiệt) PN16	Theo chương V, E-HSMT	30,0	cái
15.1.13	Cút HDPE 45 độ D160 (PE100, hàn nhiệt) PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
15.1.14	VAN CÔNG TY CHÌM: Van công ty chìm gang BB D250, PN16	Theo chương V, E-HSMT	3,0	cái
15.1.15	Van công ty chìm gang BB D200, PN16	Theo chương V, E-HSMT	6,0	cái
15.1.16	Van công ty chìm gang BB D150, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
15.1.17	Van công ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	5,0	cái
15.1.18	Ống coi van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	15,0	Cái
15.1.19	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	15,0	Cái
15.1.20	BÍCH HDPE HÀN NHIỆT & MẶT BÍCH THÉP: Bích HDPE hàn nhiệt D280 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
15.1.21	Bích HDPE hàn nhiệt D250 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	6,0	cái
15.1.22	Bích HDPE hàn nhiệt D225 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	24,0	cái
15.1.23	Bích HDPE hàn nhiệt D160 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
15.1.24	Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	5,0	cái
15.1.25	Mặt bích thép đặc D200, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	Cái
15.1.26	Mặt bích thép đặc D150,	Theo chương	1,0	Cái

	PN16	V, E-HSMT		
15.1.27	Mặt bích thép đặc D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	Cái
15.1.28	ỐNG HDPE: Lắp đặt ống nhựa HDPE phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính ống 280mm, PN10.	Theo chương V, E-HSMT	6,4427	100m
15.1.29	Lắp đặt ống nhựa HDPE phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính ống 250mm, PN10.	Theo chương V, E-HSMT	2,9503	100m
15.1.30	Lắp đặt ống nhựa HDPE phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính ống 225mm, PN10.	Theo chương V, E-HSMT	13,4526	100m
15.1.31	Lắp đặt ống HDPE D160, PN10bar bằng pp hàn đối đầu	Theo chương V, E-HSMT	6,0	100m
15.1.32	I.2.PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổỉ đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	5,940	m3
15.1.33	Ván khuôn gổỉ đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,5619	100m2
15.1.34	Lắp đặt gổỉ đỡ tê, van, trụ (60~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	73,0	1 cấu kiện
15.1.35	Đào đất đường ống.	Theo chương V, E-HSMT	25,0821	100m3
15.1.36	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	22,6344	100m3
15.2	<u>II. TRU CỨU HÓA:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
15.2.1	II.1. PHẦN LẮP ĐẶT: Tê gang BBB D250x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.2.2	Tê gang BBB D200x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.2.3	Tê gang BBB D150x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
15.2.4	Van cổng ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	5,0	cái
15.2.5	Ống coi van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	5,0	Cái
15.2.6	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	5,0	Cái
15.2.7	Bích HDPE hàn nhiệt D250 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
15.2.8	Bích HDPE hàn nhiệt D225 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
15.2.9	Bích HDPE hàn nhiệt D160 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.2.10	Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	10,0	cái

15.2.11	Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar	Theo chương V, E-HSMT	0,3250	100m
15.2.12	Lắp đặt trụ cứu hỏa DN100, 3 ngõ lấy nước 100x65x65 (Đã có giấy kiểm định của PCCC cấp)	Theo chương V, E-HSMT	5,0	cái
15.2.13	II.2. PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổỉ đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	1,210	m3
15.2.14	Ván khuôn gổỉ đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,1018	100m2
15.2.15	Lắp đặt gổỉ đỡ tê, van, trụ (100~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	15,0	1 cấu kiện
15.2.16	Đào đất - đất Cấp II.	Theo chương V, E-HSMT	0,2006	100m3
15.2.17	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	0,1975	100m3
15.3	<u>III. HỒ VAN XẢ CẦN :</u>	Theo chương V, E-HSMT		
15.3.1	III.1. PHẦN LẮP ĐẶT: Tê gang BBB D200x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
15.3.2	Tê gang BBB D150x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
15.3.3	Van công ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.3.4	Ống coi van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	2,0	Cái
15.3.5	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	2,0	Cái
15.3.6	Bích HDPE hàn nhiệt D225 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.3.7	Bích HDPE hàn nhiệt D160 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.3.8	Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
15.3.9	Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar	Theo chương V, E-HSMT	0,270	100m
15.3.10	III.2. PHẦN XÂY DỰNG: III.2.1 PHẦN HỒ VAN XẢ CẦN: Bê tông đá 1x2 M200 (đổ tại chỗ)	Theo chương V, E-HSMT	0,580	m3
15.3.11	Bê tông đá 1x2 M200 (đúc sẵn: khuôn, nắp hố van)	Theo chương V, E-HSMT	0,40	m3
15.3.12	Bê tông lót đá 1x2 M150	Theo chương V, E-HSMT	0,390	m3
15.3.13	Ván khuôn.	Theo chương V, E-HSMT	0,0474	100m2
15.3.14	Xây gạch thẻ M75.	Theo chương V, E-HSMT	1,920	m3
15.3.15	Tô vữa M75	Theo chương V, E-HSMT	19,20	m2

15.3.16	Cốt thép tròn các loại.	Theo chương V, E-HSMT	0,060	tấn
15.3.17	Thép hình các loại.	Theo chương V, E-HSMT	0,050	tấn
15.3.18	Lắp đặt phần khuôn hồ van (375kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	2,0	1 cấu kiện
15.3.19	Lắp đặt phần nắp hồ van (120kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	2,0	1 cấu kiện
15.3.20	III.2.2 PHẦN GỐI ĐỖ: Bê tông đá 1x2 M200 gối đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	0,730	m3
15.3.21	Ván khuôn gối đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,0622	100m2
15.3.22	Lắp đặt gối đỡ tê, van, trụ (150~350kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	8,0	1 cấu kiện
15.3.23	Đào đất - đất Cấp II.	Theo chương V, E-HSMT	0,2536	100m3
15.3.24	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	0,4534	100m3
15.4	<u>IV.HÀO CHỖ KỸ THUẬT:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
15.4.1	1.HÀO CHỖ KỸ THUẬT: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D600mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	31,0	đoạn ống
15.4.2	2.MÓNG HÀO CHỖ KỸ THUẬT: Bê tông đá 1x2 M200 móng hào kỹ thuật (đổ tại chỗ)	Theo chương V, E-HSMT	11,160	m3
15.4.3	Cốt thép móng hào kỹ thuật (đổ tại chỗ)	Theo chương V, E-HSMT	0,420	tấn
15.4.4	Ván khuôn móng hào kỹ thuật (đổ tại chỗ)	Theo chương V, E-HSMT	0,6138	100m2
15.4.5	Bê tông lót móng hào kỹ thuật đá 1x2 M150	Theo chương V, E-HSMT	4,460	m3
15.4.6	Đào đất hố móng hào kỹ thuật	Theo chương V, E-HSMT	1,3396	100m3
15.4.7	Đắp cát hoàn trả hố móng cống $K \geq 0,90$	Theo chương V, E-HSMT	0,390	100m3
15.4.8	Đắp đất hoàn trả hố móng cống $K \geq 0,90$	Theo chương V, E-HSMT	0,3934	100m3
15.4.9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp II	Theo chương V, E-HSMT	0,4779	100m3
15.4.10	3.JOINT CAO SU: Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm	Theo chương V, E-HSMT	27,0	mỗi nối
15.4.11	4.BẢO TÀI CÁT: Đắp bao tải cát	Theo chương V, E-HSMT	0,670	m3
15.4.12	4.1KHỬ TRÙNG & THỬ ÁP ĐƯỜNG ỐNG: Công tác	Theo chương V, E-HSMT	6,4427	100m

	khử trùng ống nước, đường kính ống 280mm			
15.4.13	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 280mm	Theo chương V, E-HSMT	6,4427	100m
15.4.14	Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 250mm	Theo chương V, E-HSMT	2,9503	100m
15.4.15	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 250mm	Theo chương V, E-HSMT	2,9503	100m
15.4.16	Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 225mm	Theo chương V, E-HSMT	13,4526	100m
15.4.17	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 225mm	Theo chương V, E-HSMT	13,4526	100m
15.4.18	Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 160mm	Theo chương V, E-HSMT	6,0	100m
15.4.19	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 160mm	Theo chương V, E-HSMT	6,0	100m
16	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG NỈ-CẤP NƯỚC (ĐOẠN TỪ KM0+048.31 ĐẾN KM0+408.04)	Theo chương V, E-HSMT		
16.1	<u>I.LỐNG CẤP NƯỚC :</u>	Theo chương V, E-HSMT		
16.1.1	I.1 PHẦN LẮP ĐẶT: Ống HDPE: Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar bằng pp hàn đối đầu	Theo chương V, E-HSMT	3,5973	100m
16.1.2	I.2.PHẦN XÂY DỰNG: Khoan kích ngầm ngang đường/lối vào công trình hiện hữu ống HDPE D110	Theo chương V, E-HSMT	83,50	m
16.1.3	Đào đất đường ống.	Theo chương V, E-HSMT	1,7046	100m ³
16.1.4	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	1,6784	100m ³
16.2	<u>II.TRỤ CỨU HỎA:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
16.2.1	II.1. PHẦN LẮP ĐẶT: Tê gang BBB D100x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
16.2.2	Van công ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
16.2.3	Ống coi van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	1,0	Cái
16.2.4	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	1,0	Cái
16.2.5	Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
16.2.6	Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar	Theo chương V, E-HSMT	0,050	100m

16.2.7	Lắp đặt trụ cứu hỏa DN100, 3 ngõ lấy nước 100x65x65 (Đã có giấy kiểm định của PCCC cấp)	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
16.2.8	II.2. PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổì đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	0,240	m3
16.2.9	Ván khuôn gổì đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,0204	100m2
16.2.10	Lắp đặt gổì đỡ tê, van, trụ (100~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	3,0	1 cấu kiện
16.2.11	Đào đất - đất Cấp II.	Theo chương V, E-HSMT	0,0309	100m3
16.2.12	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	0,0304	100m3
16.2.13	II.3. KHỬ TRÙNG & THỬ ÁP ĐƯỜNG ỐNG: Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 110mm	Theo chương V, E-HSMT	3,5973	100m
16.2.14	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 110mm	Theo chương V, E-HSMT	3,5973	100m
17	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG N4-CẤP NƯỚC(ĐOẠN TỪ KM0+024.00 ĐẾN KM0+999.92)	Theo chương V, E-HSMT		
17.1	<u>I.LÔNG CẤP NƯỚC :</u>	Theo chương V, E-HSMT		
17.1.1	I.1 PHẦN LẮP ĐẶT: BÍCH HDPE HÀN NHIỆT & MẶT BÍCH THÉP: Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
17.1.2	Mặt bích thép đặc D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	Cái
17.1.3	ỐNG HDPE: Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar bằng pp hàn đối đầu	Theo chương V, E-HSMT	9,7593	100m
17.1.4	I.2.PHẦN XÂY DỰNG: Khoan kích ngầm ngang đường/lối vào công trình hiện hữu ống HDPE D110	Theo chương V, E-HSMT	24,0	m
17.1.5	Đào đất đường ống.	Theo chương V, E-HSMT	5,8744	100m3
17.1.6	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	5,7839	100m3
17.2	<u>II.TRỤ CỨU HỎA:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
17.2.1	II.1. PHẦN LẮP ĐẶT: Tê gang BBB D100x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
17.2.2	Van cổng ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái

17.2.3	Ống coi van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
17.2.4	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	4,0	Cái
17.2.5	Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	16,0	cái
17.2.6	Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar	Theo chương V, E-HSMT	0,20	100m
17.2.7	Lắp đặt trụ cứu hỏa DN100, 3 ngõ lấy nước 100x65x65 (Đã có giấy kiểm định của PCCC cấp)	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
17.2.8	II.2. PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổi đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	0,970	m3
17.2.9	Ván khuôn gổi đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,0814	100m2
17.2.10	Lắp đặt gổi đỡ tê, van, trụ (100~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	12,0	1 cấu kiện
17.2.11	Đào đất - đất Cấp II.	Theo chương V, E-HSMT	0,1234	100m3
17.2.12	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	0,1215	100m3
17.2.13	II.3. KHỬ TRÙNG & THỬ ÁP ĐƯỜNG ỐNG: Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 110mm	Theo chương V, E-HSMT	9,7593	100m
17.2.14	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 110mm	Theo chương V, E-HSMT	9,7593	100m
18	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG N5-CẤP NƯỚC (ĐOẠN TỪ KM0+340.99 ĐẾN KM2+290.84)	Theo chương V, E-HSMT		
18.1	<u>LỐNG CẤP NƯỚC :</u>	Theo chương V, E-HSMT		
18.1.1	I.1 PHẦN LẮP ĐẶT: TÊ GANG: Tê ốp gang D200x100 (bản 6 bulong), PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
18.1.2	VAN CÔNG TY CHÌM: Van cổng ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
18.1.3	Ống coi van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	1,0	Cái
18.1.4	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	1,0	Cái
18.1.5	BÍCH HDPE HÀN NHIỆT & MẶT BÍCH THÉP: Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
18.1.6	Mặt bích thép đặc D100,	Theo chương	3,0	Cái

	PN16	V, E-HSMT		
18.1.7	ỐNG HDPE: Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar bằng pp hàn đối đầu	Theo chương V, E-HSMT	29,3708	100m
18.1.8	II.2. PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổì đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	0,180	m3
18.1.9	Ván khuôn gổì đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,0156	100m2
18.1.10	Lắp đặt gổì đỡ tê, van, trụ (60~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	2,0	1 cấu kiện
18.1.11	Khoan kích ngàm ngang đường/lối vào công trình hiện hữu ống HDPE D110	Theo chương V, E-HSMT	106,0	m
18.1.12	Đào đất đường ống.	Theo chương V, E-HSMT	17,4706	100m3
18.1.13	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	17,2017	100m3
18.2	<u>II. TRỤ CỨU HÓA:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
18.2.1	II.1. PHẦN LẮP ĐẶT: Tê gang BBB D100x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	10,0	cái
18.2.2	Van công ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	10,0	cái
18.2.3	Ống coi van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	10,0	Cái
18.2.4	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	10,0	Cái
18.2.5	Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	40,0	cái
18.2.6	Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar	Theo chương V, E-HSMT	0,50	100m
18.2.7	Lắp đặt trụ cứu hỏa DN100, 3 ngõ lấy nước 100x65x65 (Đã có giấy kiểm định của PCCC cấp)	Theo chương V, E-HSMT	10,0	cái
18.2.8	II.2. PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổì đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	2,420	m3
18.2.9	Ván khuôn gổì đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,2035	100m2
18.2.10	Lắp đặt gổì đỡ tê, van, trụ (100~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	30,0	1 cấu kiện
18.2.11	Đào đất - đất Cấp II.	Theo chương V, E-HSMT	0,3086	100m3
18.2.12	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	0,3038	100m3
18.2.13	II.3. KHỬ TRÙNG & THỬ ÁP ĐƯỜNG ỐNG: Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 110mm	Theo chương V, E-HSMT	29,3708	100m

18.2.14	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 110mm	Theo chương V, E-HSMT	29,3708	100m
19	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG N6-CẤP NƯỚC (ĐOẠN TỪ KM0+160.00 ĐẾN KM1+766.99)	Theo chương V, E-HSMT		
19.1	<u>I.LÔNG CẤP NƯỚC :</u>	Theo chương V, E-HSMT		
19.1.1	I.1 PHẦN LẮP ĐẶT: TÊ GANG: Tê Y gang BBB D100x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
19.1.2	CÔN GANG: Côn gang BB D150x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
19.1.3	CÚT HDPE: Cút HDPE 45 độ D110 (PE100, hàn nhiệt) PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
19.1.4	Cút HDPE 30 độ D110 (PE100, hàn nhiệt) PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
19.1.5	VAN CÔNG TY CHÌM: Van cổng ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	3,0	cái
19.1.6	Ống coir van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	3,0	Cái
19.1.7	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	3,0	Cái
19.1.8	BÍCH HDPE HÀN NHIỆT & MẶT BÍCH THÉP: Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	3,0	cái
19.1.9	Mặt bích thép đặc D150, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	Cái
19.1.10	ỐNG HDPE: Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar bằng pp hàn đối đầu	Theo chương V, E-HSMT	3,5697	100m
19.1.11	I.2.PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổỉ đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	0,890	m3
19.1.12	Ván khuôn gổỉ đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,0864	100m2
19.1.13	Lắp đặt gổỉ đỡ tê, van, trụ (60~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	12,0	1 cấu kiện
19.1.14	Khoan kích ngàm ngang đường/lối vào công trình hiện hữu ống HDPE D110	Theo chương V, E-HSMT	29,0	m
19.1.15	Đào đất đường ống.	Theo chương V, E-HSMT	2,0239	100m3
19.1.16	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	1,9928	100m3
19.2	<u>II.TRỤ CỨU HỎA:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
19.2.1	II.1. PHẦN LẮP ĐẶT: Tê	Theo chương	2,0	cái

	gang BBB D100x100, PN16	V, E-HSMT		
19.2.2	Van cổng ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
19.2.3	Ống coi van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	2,0	Cái
19.2.4	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	2,0	Cái
19.2.5	Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	8,0	cái
19.2.6	Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar	Theo chương V, E-HSMT	0,10	100m
19.2.7	Lắp đặt trụ cứu hỏa DN100, 3 ngõ lấy nước 100x65x65 (Đã có giấy kiểm định của PCCC cấp)	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
19.2.8	II.2. PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổỉ đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	0,480	m3
19.2.9	Ván khuôn gổỉ đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,0407	100m2
19.2.10	Lắp đặt gổỉ đỡ tê, van, trụ (100~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	6,0	1 cấu kiện
19.2.11	Đào đất - đất Cấp II.	Theo chương V, E-HSMT	0,0617	100m3
19.2.12	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	0,0608	100m3
19.2.13	II.3. KHỬ TRÙNG & THỬ ÁP ĐƯỜNG ỐNG: Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 110mm	Theo chương V, E-HSMT	3,5697	100m
19.2.14	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 110mm	Theo chương V, E-HSMT	3,5697	100m
20	HẠNG MỤC: ĐƯỜNG N3-CẤP NƯỚC (ĐOẠN TỪ KM0+000 ĐẾN KM1+463.77).	Theo chương V, E-HSMT		
20.1	<u>LÔNG CẤP NƯỚC :</u>	Theo chương V, E-HSMT		
20.1.1	I.1 PHẦN LẮP ĐẶT: TÊ GANG: Tê gang BBB D150x150, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
20.1.2	Tê gang BBB D250x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
20.1.3	CÔN GANG: Côn gang BB D250x200, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
20.1.4	Côn gang BB D150x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
20.1.5	CÚT HDPE: Cút HDPE 45 độ D280 (PE100, hàn nhiệt) PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
20.1.6	Cút HDPE 45 độ D225	Theo chương	2,0	cái

	(PE100, hàn nhiệt) PN16	V, E-HSMT		
20.1.7	VAN CÔNG TY CHÌM: Van công ty chìm gang BB D150, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
20.1.8	Van công ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	5,0	cái
20.1.9	Ống coi van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	7,0	Cái
20.1.10	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	7,0	Cái
20.1.11	BÍCH HDPE HÀN NHIỆT & MẶT BÍCH THÉP: Bích HDPE hàn nhiệt D280 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	5,0	cái
20.1.12	Bích HDPE hàn nhiệt D225 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	1,0	cái
20.1.13	Bích HDPE hàn nhiệt D160 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
20.1.14	Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	8,0	cái
20.1.15	ỐNG HDPE: Lắp đặt ống nhựa HDPE phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính ống 280mm, PN10.	Theo chương V, E-HSMT	0,410	100m
20.1.16	Lắp đặt ống nhựa HDPE phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính ống 225mm, PN10.	Theo chương V, E-HSMT	0,140	100m
20.1.17	Lắp đặt ống HDPE D160, PN10bar bằng pp hàn đối đầu	Theo chương V, E-HSMT	4,10	100m
20.1.18	Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar bằng pp hàn đối đầu	Theo chương V, E-HSMT	19,8950	100m
20.1.19	I.2.PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổi đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	1,110	m3
20.1.20	Ván khuôn gổi đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,1049	100m2
20.1.21	Lắp đặt gổi đỡ tê, van, trụ (60~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	16,0	1 cấu kiện
20.1.22	Đào đất đường ống.	Theo chương V, E-HSMT	15,3664	100m3
20.1.23	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	15,0765	100m3
20.2	<u>II.TRU CỨU HỎA:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
20.2.1	II.1. PHẦN LẮP ĐẶT: Tê gang BBB D150x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	2,0	cái
20.2.2	Tê gang BBB D100x100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	7,0	cái

20.2.3	Van cổng ty chìm gang BB D100, PN16	Theo chương V, E-HSMT	9,0	cái
20.2.4	Ống coir van uPVC D168, PN10 (L = 0.85m)	Theo chương V, E-HSMT	9,0	Cái
20.2.5	Nắp hộp van.	Theo chương V, E-HSMT	9,0	Cái
20.2.6	Bích HDPE hàn nhiệt D160 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	4,0	cái
20.2.7	Bích HDPE hàn nhiệt D110 + mặt bích thép, PN16	Theo chương V, E-HSMT	32,0	cái
20.2.8	Lắp đặt ống HDPE D110, PN10bar	Theo chương V, E-HSMT	0,270	100m
20.2.9	Lắp đặt trụ cứu hỏa DN100, 3 ngõ lấy nước 100x65x65 (Đã có giấy kiểm định của PCCC cấp)	Theo chương V, E-HSMT	9,0	cái
20.2.10	II.2. PHẦN XÂY DỰNG: Bê tông đá 1x2 M200 gổỉ đỡ van, cút, côn (đúc sẵn)	Theo chương V, E-HSMT	2,180	m3
20.2.11	Ván khuôn gổỉ đỡ van, cút, côn	Theo chương V, E-HSMT	0,1832	100m2
20.2.12	Lắp đặt gổỉ đỡ tê, van, trụ (100~360kg/cái)	Theo chương V, E-HSMT	27,0	1 cấu kiện
20.2.13	Đào đất - đất Cấp II.	Theo chương V, E-HSMT	0,1666	100m3
20.2.14	Đắp đất tận dụng, K0.9	Theo chương V, E-HSMT	0,1641	100m3
20.3	<u>III.HÀO CHỖ KỸ THUẬT:</u>	Theo chương V, E-HSMT		
20.3.1	1.HÀO CHỖ KỸ THUẬT: Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 3m, đường kính D600mm,H10	Theo chương V, E-HSMT	14,0	đoạn ống
20.3.2	2.MÓNG HÀO CHỖ KỸ THUẬT: Bê tông đá 1x2 M200 móng hào kỹ thuật (đổ tại chỗ)	Theo chương V, E-HSMT	5,040	m3
20.3.3	Cốt thép móng hào kỹ thuật (đổ tại chỗ)	Theo chương V, E-HSMT	0,190	tấn
20.3.4	Ván khuôn móng hào kỹ thuật (đổ tại chỗ)	Theo chương V, E-HSMT	0,2772	100m2
20.3.5	Bê tông lót móng hào kỹ thuật đá 1x2 M150	Theo chương V, E-HSMT	2,020	m3
20.3.6	Đào đất hố móng hào kỹ thuật	Theo chương V, E-HSMT	0,6050	100m3
20.3.7	Đắp cát hoàn trả hố móng cống K $\geq$ 0,90	Theo chương V, E-HSMT	0,1761	100m3
20.3.8	Đắp đất hoàn trả hố móng cống K $\geq$ 0,90	Theo chương V, E-HSMT	0,1777	100m3
20.3.9	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 27 tấn trong phạm vi $\leq$	Theo chương V, E-HSMT	0,2158	100m3

	1000m, đất cấp II			
20.3.10	3.JOINT CAO SU: Nối ống bê tông bằng gioăng cao su, đường kính 600mm	Theo chương V, E-HSMT	13,0	mỗi nối
20.3.11	4.BẢO TÀI CÁT: Đắp bao tải cát	Theo chương V, E-HSMT	0,220	m3
20.3.12	5.KHỬ TRÙNG & THỬ ÁP ĐƯỜNG ỐNG: Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 280mm	Theo chương V, E-HSMT	0,410	100m
20.3.13	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 280mm	Theo chương V, E-HSMT	0,410	100m
20.3.14	Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 225mm	Theo chương V, E-HSMT	0,140	100m
20.3.15	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 225mm	Theo chương V, E-HSMT	0,140	100m
20.3.16	Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 160mm	Theo chương V, E-HSMT	4,10	100m
20.3.17	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 160mm	Theo chương V, E-HSMT	4,10	100m
20.3.18	Công tác khử trùng ống nước, đường kính ống 110mm	Theo chương V, E-HSMT	19,8950	100m
20.3.19	Thử áp lực đường ống nhựa, đường kính ống 100mm	Theo chương V, E-HSMT	19,8950	100m
II	Chi phí dự phòng^(*)			
	<i>Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:</i>		5%	

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đường giao thông D2 và thoát nước làn phải (Km0+23.03 đến Km1+576.47); Thoát nước D4 (Km1+570.40 đến Km1+782.41); Đường giao thông N3, thoát nước và cấp nước (Km0 đến Km1+463.77); Cấp nước các tuyến đường: D2 (Km0+160 đến Km1+766.99), N1 (Km0+048.31 đến Km0+408.04), N4 (Km0+024.00 đến Km0+999.92), N5 (Km0+340.99 đến Km2+290.84), N6 (Km 1+687,48 đến Km 2+053,52)	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	90	180

Ghi chú:

(2) Trích xuất tên gói thầu.

(3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

- (4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).
- (5) Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo

đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.⁽³⁾

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

THỎA THUẬN LIÊN DANHNgày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%

....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[*xác nhận, chữ ký số*]

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại

điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSMT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và

thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]⁽²⁾.*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		

Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III ⁽³⁾	
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽⁴⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trường hợp E-HSMT không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì bỏ qua Bảng này.

(2) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(3) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(4) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

[illegible]

2										
...										

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG
HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phân việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B (Webform trên Hệ thống)

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$\text{NLTC} = \text{TNL} - \text{ĐTH}$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ

tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 30.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 30.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..	...					...
II	Chi phí dự phòng					
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh ^(*)		b1%			B1 = b1% x A
2	Chi phí công nhật					Y1
3	Chi phí cho các khoản tạm tính khác					Y2
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X2=A+B1+Y1+Y2

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(7) Hệ thống tự động tính.

()*: được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

Theo các Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 29/01/2010 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, Quyết định số: 06-D2.N3.D4/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu hạng mục công trình: Đường giao thông D2 và thoát nước làn phải (Km0+23.03 đến Km1+576.47); Thoát nước D4 (Km1+570.40 đến Km1+782.41); Đường giao thông N3, thoát nước và cấp nước (Km0 đến Km1+463.77); Cấp nước các tuyến đường: D2 (Km0+160 đến Km1+766.99), N1 (Km0+048.31 đến Km0+408.04), N4 (Km0+024.00 đến Km0+999.92), N5 (Km0+340.99 đến Km2+290.84), N6 (Km 1+687,48 đến Km 2+053,52) thuộc dự án đầu tư XD và kinh doanh HTKT KCN Lộc An - Bình Sơn; được đính kèm theo E-HSMT. Một số thông tin như sau:

- Thuộc công trình: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn.
- Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Nguồn vốn: Vốn huy động hợp pháp khác (Ứng trước của nhà đầu tư).
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng;
- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 180 ngày.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành.
- Quy mô dự án đầu tư: Theo hồ sơ thiết kế đính kèm;
- Tên gói thầu: Xây lắp hạng mục công trình
- Nội dung chi tiết của gói thầu xem hồ sơ thiết kế được duyệt.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Thời gian thực hiện hợp đồng **180 ngày** kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hoàn thành công trình.

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc. Đề xuất kỹ thuật sẽ được đánh giá xem liệu giải pháp kỹ thuật (bao gồm tính khả thi vật tư, vật liệu chính, các hạng mục công việc xây lắp chính, sự tuân thủ các quy chuẩn tiêu chuẩn áp dụng, sự phù hợp và khả thi huy động nhân sự, thiết bị thi công; tổ chức công trường và biện pháp tổ chức thi công (bao gồm sự đầy đủ các hạng mục công việc xây lắp chính, sự tuân thủ các quy chuẩn tiêu chuẩn áp dụng, sự phù hợp và khả thi sẵn sàng huy động nhân sự phụ trách kỹ thuật, thiết bị thi công, kế hoạch tiến độ thi công...), các biện pháp đảm bảo chất lượng, kế hoạch huy động và kế hoạch thi công ...được thể hiện bằng cách thức phù hợp và tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chương V (Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật) mà không có sai lệch, hạn chế, hoặc thiếu sót đáng kể. Đề xuất kỹ thuật đề xuất được chấp thuận là ràng buộc pháp lý theo hợp đồng của nhà thầu với chủ đầu tư cho công trình về chất lượng - tiến độ - nghĩa vụ và trách nhiệm - giá dự thầu/giá hợp đồng thanh toán.

Nhà thầu thi công với sự hiểu biết kỹ thuật, kinh nghiệm thi công, nguồn lực hiện có... trình bày Đề xuất kỹ thuật cho gói thầu/công trình cần đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của công trình, Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm và không chỉ giới hạn ở những yêu cầu dưới đây:

1. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công:

1.1. Bố trí mặt bằng công trường (lán trại, nhà tạm, kho bãi tập kết xe máy, thiết bị thi công, vật liệu, chất thải): Có đề xuất bố trí mặt bằng công trường hợp lý, khả thi, phù hợp với giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công và hiện trạng công trình xây dựng, chi tiết, đầy đủ các nội dung lán trại, nhà tạm, kho bãi tập kết xe máy, thiết bị thi công, vật liệu, chất thải

1.2. Trình tự, giải pháp thi công các hạng mục chính: Có đề xuất trình tự, giải pháp thi công các hạng mục chính của gói thầu hợp lý, khả thi.

1.3. Biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công các hạng mục chính của gói thầu là: Có mô tả biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công các hạng mục chính, kèm theo bản vẽ chi tiết của gói thầu theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn thi công và nghiệm thu hiện hành (theo yêu cầu tại Chương V của E-HSMT)

1.4. Bảo đảm an toàn giao thông khi thi công: Có đề xuất biện pháp bảo đảm an toàn giao thông hợp lý, khả thi.

2. Tiến độ thi công:

2.1. Thời gian thực hiện gói thầu: đảm bảo thời gian thực hiện gói thầu ≤ 180 ngày có tính đến điều kiện thời tiết, kể từ ngày khởi công: Nhà thầu đề xuất thời gian thực hiện gói thầu gói thầu ≤ 180 ngày.

2.2. Biểu tiến độ thực hiện gói thầu (gồm: biểu đồ máy, biểu đồ nhân lực, biểu đồ chi tiết tiến độ thi công các hạng mục công việc chính của gói thầu): Có biểu tiến độ thực hiện gói thầu (gồm: biểu đồ máy, biểu đồ nhân lực, biểu đồ chi tiết tiến độ thi công các hạng mục công việc chính của gói thầu) phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu và nội dung công việc chính của gói thầu.

3. Biện pháp bảo đảm chất lượng:

3.1 Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công các hạng mục chính của gói thầu: Có đề xuất biện pháp đảm bảo chất lượng các hạng mục chính của gói thầu theo đúng tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu hiện hành (theo yêu cầu tại Chương V của E-HSMT).

3.2. Biện pháp bảo đảm chất lượng vật liệu đầu vào để phục vụ thi công công trình: Có thuyết minh về yêu cầu kỹ thuật của các loại vật liệu sử dụng cho công trình theo đúng tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu hiện hành và có thuyết minh biện pháp quản lý, bảo đảm chất lượng các loại vật liệu sử dụng cho công trình.

4. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường và kiểm soát tải trọng xe, kích thước thùng hàng:

4.1. An toàn lao động: Biện pháp đảm bảo an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công: Có biện pháp đảm bảo an toàn lao động hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.

4.2. Phòng cháy, chữa cháy: Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công: Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.

4.3. Vệ sinh môi trường: Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công: Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.

5. Bảo hành và uy tín của nhà thầu:

5.1. Bảo hành: Thời gian bảo hành công trình **24** tháng: Có đề xuất thời gian bảo hành công trình ≥ 24 tháng.

5.2. Uy tín của nhà thầu: Nhà thầu không có hợp đồng vi phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

6. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng: Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc từ Nhà sản xuất/ Nhà cung cấp vật liệu

7. Các yếu tố cần thiết khác

7.1. Yêu cầu vật tư, vật liệu chính:

- Có bảng liệt kê danh sách vật tư, vật liệu chủ yếu cho các hạng mục công trình trong đó nêu rõ: Chung loại, xuất xứ, mã hiệu, nguồn cung cấp

7.2. Các lưu ý khác:

- Biện pháp thi công chi tiết trong hồ sơ thiết kế là để nhà thầu tham khảo, Trong giải pháp tổ chức thi công của nhà thầu, nhà thầu phải đề xuất biện pháp tổ chức thi công đảm bảo phù hợp năng lực, kinh nghiệm tổ chức thi công của nhà thầu.

9. Yêu cầu về nhân sự:

- Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV của E-HSMT.

- Nhà thầu phải đảm bảo tính sẵn sàng huy động để tham gia thực hiện gói thầu. Trường hợp vì không đáp ứng tính sẵn sàng huy động mà không thuộc trường hợp bất khả kháng, không có lý do khách quan (kể cả trường hợp do bên thứ 3 cung cấp nhân sự, thiết bị), dẫn đến Nhà thầu không đạt yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm thì sẽ bị đánh giá về uy tín trong việc tham dự thầu

10. Yêu cầu về thiết bị thi công:

- Đối với thiết bị xe máy chuyên dùng đề xuất sử dụng cho gói thầu hiện trong tình trạng hoạt động tốt và đáp ứng các điều kiện pháp lý sẵn sàng để huy động cho gói thầu.

- Ngoài danh mục các máy móc, thiết bị chủ yếu để thực hiện gói thầu; nhà thầu cần phải hiểu rằng cần phải huy động đầy đủ các loại máy móc thiết bị khác để đáp ứng yêu cầu về chất lượng và tiến độ của gói thầu.

- Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

- Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác; E- HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là vi phạm hành vi gian lận quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

- Nhà thầu phải đảm bảo tính sẵn sàng huy động để tham gia thực hiện gói thầu. Trường hợp vì không đáp ứng tính sẵn sàng huy động mà không thuộc trường hợp bất khả kháng, không có lý do khách quan (kể cả trường hợp do bên thứ 3 cung cấp nhân sự, thiết bị), dẫn đến Nhà thầu không đạt yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm thì sẽ bị đánh giá về uy tín trong việc tham dự thầu

11. Yêu cầu khác:

- Thuế VAT: Giá trị thuế VAT cho gói thầu là **10%**, nhà thầu căn cứ để xây dựng giá dự thầu, trong quá trình thực hiện nghiệm thu, thanh quyết toán căn cứ vào các qui định hiện hành tại thời điểm nghiệm thu áp dụng mức thuế VAT theo các qui định về thuế.

* Trong quá trình thi công, bảo hành công trình: ngoài các yêu cầu đã được Chủ đầu tư quy định tại Quyết định duyệt dự án/thiết kế BVTC, Nhà thầu còn phải chấp nhận thực hiện cho dù trong E-HSDT Nhà thầu có hoặc không đề xuất:

- Kiểm tra, kiểm soát vật tư, vật liệu chính sử dụng cho gói thầu: về nguồn cung cấp, nguồn gốc và chất lượng của vật tư, vật liệu đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của gói thầu được duyệt và theo đề xuất của Nhà thầu trong E-HSDT.

- Rà soát, cập nhật lại Biểu tiến độ thi công tại thời điểm ký hợp đồng và trong quá trình triển khai cho phù hợp thực tế, phù hợp với đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu và đáp ứng tiến độ yêu cầu của dự án.

- Trường hợp thi công các hạng mục, kết cấu chịu lực liên quan tới nhau nhưng do các thành viên liên danh cùng thực hiện (như nền, móng mặt đường...) nếu hạng mục không đảm bảo chất lượng thuộc trách nhiệm thành viên liên danh nào thì thành viên đó phải chịu trách nhiệm khắc phục những hạng mục không đảm bảo chất lượng đó. Đồng thời các thành viên liên danh cùng có trách nhiệm phối hợp để khắc phục nhằm đảm bảo chất lượng tổng thể công trình, không làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của gói thầu. Trong mọi trường hợp mà nhà thầu không thực hiện đúng theo hợp đồng mà bị tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng, chi phí bảo hành, thì việc tịch thu sẽ thực hiện đối với tất cả các thành viên liên danh.

- Nhà thầu phải chủ động giải quyết, xử lý kịp thời, có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bên thứ ba bị ảnh hưởng do hoạt động thi công xây dựng của nhà thầu gây ra, bao gồm cả lu rung gây nứt nhà và không được làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện gói thầu (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu phải huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất và cam kết sẵn sàng huy động. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

- Trong thời gian bảo hành công trình, trường hợp công trình có sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công. Nếu sau 07 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này mà nhà thầu không tiến hành sửa chữa, khắc phục, Nhà thầu bị đánh giá là không hoàn thành Hợp đồng.

- Tổ chức giao thông cho các phương tiện giao thông đường bộ, người tham gia giao thông cũng như bố trí các trang thiết bị tổ chức giao thông, dẫn hướng, rào chắn tại các vị trí thực hiện các hoạt động thi công trên đường bộ đang khai thác nhằm đảm bảo ATGT, bảo vệ sức khỏe, tính mạng con người, bảo vệ tài sản nhà nước, nhân dân và bảo vệ môi trường. Trang thiết bị tổ chức giao thông, dẫn hướng, rào chắn, sơ đồ tổ chức giao thông và các yêu cầu khác phải tuân thủ theo thiết kế được duyệt và các quy định hiện hành.

- Công nhân và cán bộ thi công tại công trường phải mặc trang phục có tên hoặc logo của Nhà thầu, có đầy đủ trang bị bảo hộ lao động đáp ứng các yêu cầu về an toàn lao động theo quy định (giày, mũ, dây an toàn, găng tay...).

- Nhân sự chủ chốt (kể cả nhân sự đề xuất trong Ban điều hành), thiết bị chủ yếu nhà thầu đã kê khai trong E-HSDT phải đảm bảo sẵn sàng huy động sau khi hợp đồng được ký kết (kỹ sư phụ trách thi công BTN phải có kinh nghiệm đã từng đảm nhận thi công công trình có hạng mục thảm BTN; nhân sự phụ trách ATLĐ, VSMT phải có chứng chỉ về an toàn lao động theo quy định).

- Thời gian bảo hành: **24 tháng**.

- Bảo hiểm: Để giảm thiểu rủi ro không lường trước được cho Bên B, kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Bên B có trách nhiệm phải mua và duy trì bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự... đối với bên thứ ba cho rủi ro của Bên B. Bên B phải tự chủ động nghiên cứu điều kiện thực tế để có giải pháp thi công phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro ảnh hưởng đến công trình lân cận trong suốt quá trình thi công như thi công khoan cọc, lu rung, hoạt động của máy móc thiết bị,... gây ra chấn động, dịch chuyển kết cấu có thể dẫn đến nứt, sụt lún, hư hỏng nhà ở, công trình lân cận. Để đảm bảo chất lượng và tiến độ công trình, trong trường hợp thi công qua các khu dân cư, các thiết bị thi công có gây chấn động như lu rung, đóng cọc, khoan nhồi, ... làm ảnh hưởng đến các công trình liền kề thì Bên B phải có giải pháp thi công và tự huy động các thiết bị thi công thay thế khác có tính năng phù hợp. Trường hợp nếu có phát sinh hư hỏng, tổn thất phải bồi thường do các yếu tố và nguyên nhân trên, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường cho bên bị thiệt hại (nếu có) bằng nguồn kinh phí của mình để đảm bảo tiến độ thi công liên tục và không bị gián đoạn, hoặc Bên B có giải pháp khắc phục trong quá trình thực hiện thi công dự án.

- Bên B đảm bảo rằng Bên A không phải chịu trách nhiệm mọi yêu cầu bồi thường từ bất kỳ một bên thứ ba nào cho tất cả mọi tai nạn hoặc rủi ro nào xảy ra trên công trường trong phạm vi thực hiện hợp đồng của bên B.

IV. Các bản vẽ

- Các bản vẽ chi tiết về công trình xem trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt phát hành cho các nhà thầu cùng với hồ sơ mời thầu.

(Chi tiết xem trong Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (tập bản vẽ) được phát hành cho nhà thầu kèm theo cùng với HSMT này).

*** Ghi chú:**

- Toàn bộ vật tư thiết bị do nhà thầu cung cấp;
- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn nêu ở trên hết hiệu lực hoặc được thay thế hoặc được sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản, tiêu chuẩn, quy chuẩn mới ban hành.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng

Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng hợp đồng theo kết quả đầu ra, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc bằng 100% giá trị theo khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá (đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh). Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng công trình như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của công trình (ví dụ lấy mẫu phân tích, phương pháp và trình tự thủ tục sẽ áp dụng để đánh giá...); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Trường hợp Chủ đầu tư có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tăng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng; 1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT;

	1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư. 1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình; 1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT; 1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình; 1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng; 1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT; 1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu. 1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.13. “Năm” là năm dương lịch; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT; 1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT; 1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường; 1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu. 1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp; 1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học; 1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo
--	--

	đúng hợp đồng; 1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC; 1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình; 1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình; 1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao; 1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt; 1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được quy định tại E-ĐKCT; 1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình. 1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao. 1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình; 1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình. 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);

	c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký để tạo thành hợp đồng bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản

	này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-DKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-DKCT.
6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ 6.1. An toàn lao động a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận; b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn; c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật; d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động; đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động. Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra. 6.2. Bảo vệ môi trường a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định; b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;

	c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường. d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra. 6.3. Phòng chống cháy nổ: Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.
7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư	7.1. Quyền của Chủ đầu tư: a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu; b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu. c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định: - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này; - Các quyền khác theo quy định của pháp luật. 7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định; b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng; c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng; d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh

	toán trong hợp đồng; đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan; e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu; g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.
8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu	8.1. Quyền của Nhà thầu a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư. b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết. 8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng. c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin. d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại E-DKCT, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư. 8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường. 8.4. Hợp tác - Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp

	này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này. - Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư. 8.5. Định vị các mốc - Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình. - Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (<i>các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn</i>), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng. 8.6. Điều kiện về công trường Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm: a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình; b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu; c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót. d) Các quy định của pháp luật về lao động; đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác. Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng. Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-ĐKC. 8.7. Đường đi và phương tiện
--	--

	Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình. Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp. Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này: a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác; b) Nhà thầu (<i>trong quan hệ giữa các bên</i>) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó; c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn; d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại; đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào; e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu. 8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác) a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị); b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu. 8.9. Thiết bị Nhà thầu Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường. 8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (<i>nếu có</i>)
--	--

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong trong thời gian quy định **E-ĐKCT** sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

8.12. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng

	các đồ vật tìm thấy này. Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.
9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây: 9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (vì <i>mục đích của hợp đồng</i>) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư; b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;

b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.

9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.

Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại **E-ĐKCT** thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (*trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng*).

9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (*trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư*)

Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (*thay mặt cho Chủ đầu tư*) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt

	được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.
10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)	Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa vụ sau đây: 10.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này. Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì: a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào; b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng. 10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình (<i>nếu không thuê tư vấn giám sát thi công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư</i>). Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. 10.3. Thay thế Tư vấn giám sát Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.
11. Nhà thầu phụ	11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các

	nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSĐT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>). 11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
12. Hợp tác với các Nhà thầu khác	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó. Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

13. Nhân sự và Thiết bị	13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT. 13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn. 13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.
14. Điện, nước và an ninh công trường	14.1 Điện, nước trên công trường a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần. b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng. 14.2. An ninh công trường Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng: a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường; b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.
15. Bất khả	15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã

	tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu	Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.
17. Rủi ro của Chủ đầu tư	17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây: a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư; b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng. 17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ: (a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành;

	(b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư; (c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.
18. Rủi ro của Nhà thầu	Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.
19. Bảo hiểm	19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.
20. Bảo hành	20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải: a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-ĐKCT; b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành. 20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.
21. Thông tin về Công trường	Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.
22. Bảo đảm an ninh Công trường	Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường). Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh

	Công trường. Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa. Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.
23. Cổ vật phát hiện tại Công trường	23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật. 23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.
24. Quyền sử dụng Công trường	Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.
25. Ra vào Công trường	Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.
26. Tư vấn giám sát	26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng. 26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát.

	Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình. 26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
27. Giải quyết tranh chấp	27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.
	B. Quản lý thời gian
28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT.
29. Biểu tiến độ thi công chi tiết	29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau: a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình; b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng; c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính. Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động. 29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận. 29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. 29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT.

	Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-DKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể. Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.
30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng	Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây: 30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; 30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; 30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; 30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu. 30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản

	nghiệm thu công trình; 30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.
31. Đẩy nhanh tiến độ	31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận. 31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. 33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình. 33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào. 33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau: a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình. b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định. 34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

	b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu. Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu. Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên. 34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.
35. Xác định các sai sót trong công trình	Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.
36. Thử nghiệm	36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường. 36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa. 36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất

	với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình. 36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên. 36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.
37. Sửa chữa khác phục Sai sót	37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong. 37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo. 37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.
38. Sai sót không được sửa chữa	38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng. 38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật. 38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.
39. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và

	thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT .
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT. 41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi. 41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.
42. Tạm ứng	42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. 42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi

	thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại. 42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).
43. Hồ sơ thanh toán	43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết; b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu. 43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng; d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán. 43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra: a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn

	thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng. b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.
44. Thanh toán	44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
45. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
46. Tiền giữ lại	46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình. 46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
47. Sửa đổi hợp đồng	47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng: a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT 47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng. 47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa

	thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. 47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. 47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình: a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
48. Sự kiện bồi thường	48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường: a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này; c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn;

	d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót; đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý; e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường. g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác; h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu. i) Tạm ứng chậm; k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư; l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý. 48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. 48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập. 48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.
49. Phạt vi phạm và thưởng hợp đồng	49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. 49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 49.3. Việc thưởng hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
50. Công nhật	50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo

	trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật. 50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại. 50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
54. Bàn giao	Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình. Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT. 55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.
56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	56.1. Quyết toán hợp đồng Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau: a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, bao gồm các tài liệu sau: - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp

	đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có). b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-ĐKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có). 56.2. Thanh lý hợp đồng Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau: a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp: - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp. 56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.
57. Chấm dứt hợp đồng	57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng. 57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép; b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ; c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;

	d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán; đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu; e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định; g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt; h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. 57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không. 57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.
58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng	58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu. 58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.
59. Tài sản	Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.
60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư là: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành - Địa chỉ: - Mã số thuế: - Điện thoại: - Email:
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: Toàn bộ các công trình chính, công trình tạm và các công việc khác mà Nhà thầu phải thực hiện theo quy định của Hợp đồng.
E-ĐKC 1.10	- Công trường tại: xã Long Thành – tỉnh Đồng Nai và được xác định tại hồ sơ thiết kế được duyệt; - Được xác định trong Bản vẽ số ... (thuyết minh bản vẽ).
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: 180 ngày kể từ ngày khởi công
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: 180 ngày kể từ ngày khởi công
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: Ngày được quy định trong Thông báo khởi công công trình.
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ____ <i>[ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]</i> .
E-ĐKC 1.29	- Tư vấn quản lý dự án: _____ <i>[ghi tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email của Tư vấn quản lý dự án nếu có]</i>; - Tư vấn giám sát là: Sẽ được Chủ đầu tư thông báo cùng lúc với thông báo khởi công
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: Không áp dụng.
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu...); b) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

	đ) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu; e) HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có); f) Các tài liệu khác có liên quan.
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng. - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã ký kết được Chủ đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư sẽ hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng khi nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.
E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 03 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà thầu đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____ <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT]</i>.
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 10% giá hợp đồng <i>[Hệ thống trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT]</i>.
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Nhà thầu phụ phải có năng lực và kinh nghiệm cho phần công việc mà mình đảm nhận, việc bổ sung nhà thầu phụ vượt quá tỷ lệ theo quy định nêu trên (từ 10% giá trị phần công việc của nhà thầu trở lên) chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ mà chưa được chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.

E-ĐKC 19.1	Yêu cầu về bảo hiểm: Nhà thầu phải mua bảo hiểm đối với người lao động trên công trình, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu ...
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình ____ [ghi số ngày bảo hành công trình của nhà thầu đề xuất trong E-HSDT] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: theo tiến độ thi công do Nhà thầu đề trình và Chủ đầu tư chấp thuận.
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 60 ngày. Giải quyết tranh chấp: 1. Khiếu nại Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ. 2. Xử lý các tranh chấp - Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ. - Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 60 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên. 3. Hợp đồng vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: Được ghi trong Lệnh khởi công của Chủ đầu tư. - Ngày hoàn thành dự kiến: Được ghi trong Lệnh khởi công của Chủ đầu tư.
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 07 ngày. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 300.000.000 VND
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: Cụ thể khi ký hợp đồng.

C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: Theo yêu cầu trong E-HSMT.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 42.1	- Tạm ứng: tối đa 10%; - Thời gian tạm ứng: Cụ thể khi ký hợp đồng.
E-ĐKC 44.1	Phương thức thanh toán: cụ thể khi hoàn thiện hợp đồng;
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: được phép
E-ĐKC 46.1	Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5%
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Cụ thể trong bước hoàn thiện hợp đồng theo quy định;
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 49.1	Mức phạt: Cụ thể khi ký hợp đồng.
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: không áp dụng.
E. Kết thúc hợp đồng	
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: _____ [<i>ghi thời gian bàn giao công trình</i>].
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: Trước khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ngoài việc Nhà thầu nộp hồ sơ, tài liệu bản giấy, Nhà thầu còn phải nộp bản scan (định dạng file PDF) để Chủ đầu tư/Ban QLDA lưu trữ.
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: 2,5% .
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 30 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng.

(2) Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

....., ngày tháng năm 2025

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số:/.....

Gói thầu :
Dự án :

GIỮA
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VRG LONG THÀNH

VÀ
(TÊN GIAO DỊCH CỦA NHÀ THẦU)

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU	5
PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG	5
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	7
Điều 1. Giải thích từ ngữ	7
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	8
Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng	9
Điều 4. Thông báo	9
Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng	9
Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc	10
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng	11
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng	14
Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán	16
Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng	19
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư	21
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu	23
Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)	29
Điều 14. Nhà thầu phụ	30
Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ	31
Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường	32
Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư	33
Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu	34
Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành	35
Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng	36
Điều 21. Sự kiện bồi thường	39
Điều 22. Thuởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng	39
Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp	42
Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng	42
Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng	43
Điều 26. Điều khoản chung	43
Phụ lục 1. Bảng giá hợp đồng.	44
Phụ lục 2. Bảng chủng loại vật tư.	45

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Nghị định 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
Nghị định 175/2024/NĐ-CP	Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng
VNĐ	Đồng Việt Nam
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 2025 tại văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VRG Long Thành, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên A):

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VRG LONG THÀNH**
 Đại diện : Ông **NGUYỄN THANH TÙNG** Chức vụ: Tổng giám đốc
 Địa chỉ : Lô E, KCN Lộc An – Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
 Tài khoản : 671.10.00.010370.6 tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đông Đồng Nai.
 Mã số thuế : 3600967115
 Điện thoại : 02513527544 Fax: 02513527918

Và bên kia là:

2. Nhà thầu (Bên B):

Tên giao dịch :
 Đại diện là : Chức vụ:
 ông/bà :
 Địa chỉ :
 Tài khoản :
 Mã số thuế :
 Mã NDKT :
 Đăng ký kinh :
 doanh :
 Điện thoại :
 Email :

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số..... ngày...tháng...năm.... (Trường hợp được ủy quyền)
 (Trường hợp là liên danh các Nhà thầu thì phải ghi đầy đủ thông tin các thành viên trong liên danh và cử đại diện liên danh giao dịch)

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu.... thuộc dự ánnhư sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VRG Long Thành về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VRG Long Thành về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán;

Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. *Bên* là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.2. *Bảng tiên lượng* là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.3. *Bản vẽ thiết kế* là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.4. *Biên bản nghiệm thu* là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].
- 1.5. *Chỉ dẫn kỹ thuật* là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.
- 1.6. *Chủ đầu tư* là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển VRG Long Thành.
- 1.7. *Công trình* là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này.
- 1.8. *Công trình chính* là các công trình..... mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.
- 1.9. *Công trình tạm* là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.
- 1.10. *Công trường* là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình.
- 1.11. *Dự án* là.....
- 1.12. *Đại diện Chủ đầu tư* là ông Nguyễn Thanh Tùng, chức vụ Tổng Giám đốc làm đại diện.
- 1.13. *Đại diện Nhà thầu* là, chức vụGiám đốc làm đại diện.
- 1.14. *Đại diện Nhà tư vấn* là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.
- 1.15. *Hạng mục công trình* là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.
- 1.16. *Hồ sơ dự thầu* của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho Bên mời thầu theo quy định.
- 1.17. *Hồ sơ mời thầu* của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu được Chủ đầu tư phát hành cho Nhà thầu.
- 1.18. *Hợp đồng* là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
- 1.19. *Luật* là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.20. *Ngày được hiểu* là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
- 1.21. *Ngày khởi công* là ngày được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].
- 1.22. *Ngày làm việc* là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
- 1.23. *Nhà thầu* là
- 1.24. *Nhà thầu phụ* là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.

1.25. *Nhà tư vấn* là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình).

1.26. *Rủi ro và bất khả kháng* được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].

1.27. *Thay đổi* là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

1.28. *Thiết bị của Nhà thầu* là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.29. *Tư vấn thiết kế* là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

1.30. *Giá trị hợp đồng vi phạm* là giá trị được xác định đối với các khối lượng được tính kể từ ngày nhà thầu có hành vi vi phạm về tiến độ thực hiện hợp đồng, trên cơ sở khối lượng hợp đồng trừ đi giá trị khối lượng mà nhà thầu không vi phạm (nếu có).

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

- a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu...);
- b) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
- c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
- d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- đ) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;
- e) HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
- f) Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng do các bên thỏa thuận áp dụng, trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày phát hành thông báo.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng chứng thư bảo lãnh hợp lệ hoặc bằng tiền mặt để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng trong thời gian thực hiện hợp đồng được Chủ đầu tư chấp thuận.

- Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 5% giá trị hợp đồng cho Chủ đầu tư trong vòng 05 ngày trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, tương ứng với số tiền là.....đồng. (*Bằng chữ:đồng*).

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và hiệu lực từ ngày phát hành đến khi Nhà thầu đã thi công hoàn thành công trình và các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm bảo hành đối với hợp đồng.

- Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp đồng đã có hiệu lực; vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Nhà thầu không thi công đầy đủ khối lượng, đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của hợp đồng; không nộp đủ và đúng thời hạn hồ sơ hoàn công (30 ngày) kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình và hồ sơ quyết toán mà không giải trình lý do được Chủ đầu tư xác nhận. Khi đó, Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Nhà thầu không được khiếu kiện gì. Chủ đầu tư phải hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng khi Nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

- Trước khi Chủ đầu tư thực hiện việc tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bằng chứng thư bảo lãnh hợp lệ hoặc bằng tiền mặt với giá trị tương đương giá trị tiền tạm ứng.

- Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng (hoặc đến khi thi công hoàn thành công trình); giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

- Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng khi hợp đồng có hiệu lực đến khi Chủ đầu tư đã thu hồi hết số tiền tạm ứng.

- Trường hợp bảo lãnh tạm ứng ghi cụ thể ngày hết hạn, trong thời gian **05 ngày** trước ngày hết hiệu lực bảo lãnh tạm ứng mà Chủ đầu tư chưa thu hồi hết số tiền đã tạm ứng, thì Nhà thầu có nghĩa vụ gia hạn thời gian bảo lãnh tạm ứng cho đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết tiền tạm ứng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.1. Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế được duyệt (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), đảm bảo đầy đủ nội dung công việc, chuẩn loại vật tư (theo phụ lục đính kèm), phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được

áp dụng và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; thực hiện theo các chỉ dẫn kỹ thuật được thể hiện trong tài liệu đính kèm theo hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, các biên bản đàm phán hợp đồng, đảm bảo công trình chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và vận hành một cách hiệu quả.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại khoản 1 điều 12 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau:

- a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;
- b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;
- c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế (kể cả phần sửa đổi) được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;
- d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình (nếu có) theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;
- đ) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;
- e) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);
- g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;
- h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
- i) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;
- k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;
- l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;
- m) Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);
- n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;
- o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại khoản 1 điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP như sau:

- a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng

của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) Chủ đầu tư chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định tại khoản 7.1 nêu trên và theo quy định tại khoản 2 điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

c) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Đại diện Chủ đầu tư;
- Đại diện Nhà thầu thi công;
- Đại diện nhà tư vấn;
- Đại diện cơ quan tổ chức theo quy định pháp luật tại thời điểm nghiệm thu.

d) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành.
- Bản vẽ hoàn công;
- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu.

- 01 USB lưu toàn bộ file dữ liệu hồ sơ hoàn công, thanh toán, hồ sơ quản lý chất lượng, hồ sơ bản vẽ hoàn công, hồ sơ phát sinh, điều chỉnh, hồ sơ khắc phục sự cố công trình (nếu có) (các hồ sơ phải được sao lưu dưới dạng file project, autocad, excel, word và pdf...).

- Tài liệu có liên quan theo quy định pháp luật tại thời điểm nghiệm thu.

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

- Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.

- Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.

- Chủ đầu tư phải thông báo trước 01 ngày cho Nhà thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.

- Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết và được:

a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ;

b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá hợp đồng.

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử và các bên ký biên bản chạy thử làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

- Sau khi các công việc theo hợp đồng được hoàn thành, công trình chạy thử (nếu có) đáp ứng các điều kiện để nghiệm thu theo quy định của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, quy định hiện hành và Chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu công trình. Sau khi công trình đủ điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo hợp đồng. Nếu có các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

- Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu phải làm để hoàn thành công trình.

7.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

7.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng:

- Thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng xây dựng đã ký.

- Bên nhận thầu có trách nhiệm lập tiến độ chi tiết thực hiện hợp đồng trình bên giao thầu chấp thuận để làm căn cứ thực hiện.

- Tiến độ thực hiện hợp đồng phải thể hiện các mốc hoàn thành, bàn giao các công việc, sản phẩm chủ yếu.

- Việc điều chỉnh tiến độ của hợp đồng được thực hiện theo quy định tại khoản 8.4 Điều này

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- Ngày khởi công công trình là ngày được ghi trong thông báo khởi công của Chủ đầu tư.

- Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (*ngay sau ngày khởi công*) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.

- Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong khoảng **thời gian ... ngày** (kể cả ngày lễ và chủ nhật) tính từ ngày khởi công trong thông báo khởi công của Chủ đầu tư cho đến khi công trình được nghiệm thu hoàn thành.

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 05 ngày sau ngày khởi công Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

- Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bảng tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 05 ngày sau khi nhận được bảng tiến độ thi công của Nhà thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bảng tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng.

- Trường hợp Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 8.4 [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bảng tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, Điều 5 Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 và điểm g khoản 2 Điều 114 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025.

b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;

- Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;

- Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.

c) Nhà thầu được phép theo Điều 23 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

- Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

- Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;

- Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;

- Nhà thầu phải có biên bản giải trình lý do chậm tiến độ (có xác nhận của chủ đầu tư, tư vấn giám sát). Biên bản này là một bộ phận của hợp đồng dùng để phục vụ cho công tác thanh quyết toán hợp đồng.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

- Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

- Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bảng tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

9.2. Giá hợp đồng: Theo đơn giá cố định được xác định trên cơ sở đơn giá cố định cho các công việc nhân với khối lượng công việc tương ứng. Đơn giá cố định là đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Tổng giá trị hợp đồng là: ... đồng.

(Bằng chữ: ..)

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục kèm theo.

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh giá hợp đồng].

9.3. Tạm ứng

Bên giao thầu tạm ứng cho Bên nhận thầu 10% giá trị hợp đồng (không bao gồm dự phòng phí) (Bao gồm thuế VAT), tương ứng với số tiền ... đồng (Bằng chữ: ...) sau khi Bên giao thầu nhận được bảo lãnh và đề nghị tạm ứng của Bên nhận thầu.

a) Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký.

b) Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ giảm trừ sẽ dựa trên tỷ lệ thu hồi = 12,5% giá trị nghiệm thu.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 07

ngày.

c) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

9.4. Thanh toán

Thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu nhân với đơn giá trong hợp đồng.

Trên cơ sở kế hoạch vốn được giao, chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu theo thể thức như sau:

- Khi Nhà thầu có khối lượng hoàn thành từng đợt được nghiệm thu, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 95% giá trị khối lượng được nghiệm thu đó sau khi đã giảm trừ tiền tạm ứng (nếu có).

- Khi gói thầu hoàn thành được nghiệm thu đưa vào sử dụng Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu một trong hai cách sau:

- + Nếu Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư thư bảo đảm bảo hành của ngân hàng thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu phần giá trị còn lại của gói thầu.

- + Nếu Nhà thầu không cung cấp cho Chủ đầu tư thư bảo đảm bảo hành của ngân hàng thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán đến 95% giá trị quyết toán.

9.5. Thời hạn thanh toán

a) Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.

b) Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho Nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và bảo hành]

9.7. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam.

b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

9.8. Hồ sơ thanh toán

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn giám sát và đại diện Nhà thầu (theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng);

- Bảng xác định giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện nhà tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng và đại diện Nhà thầu;

- Báo cáo của tư vấn giám sát về chất lượng xây dựng công trình.

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn giám sát và đại diện Nhà thầu.

- Hóa đơn tài chính theo quy định.

Điều 10. Điều chỉnh khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.1. Điều chỉnh hợp đồng, khối lượng công việc

- Chỉ được điều chỉnh hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký (nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế, yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu) và các trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 143 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

- Việc điều chỉnh cho những khối lượng công việc đã thỏa thuận tại hợp đồng này (nếu có) thực hiện quy định và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- Trường hợp khi điều chỉnh khối lượng không làm vượt giá gói thầu được phê duyệt thì chủ đầu tư và nhà thầu tính toán, thỏa thuận và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng; trường hợp vượt giá gói thầu được phê duyệt thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định; trường hợp thỏa thuận không được thì khối lượng các công việc phát sinh đó sẽ hình thành gói thầu mới, việc lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu này theo quy định hiện hành.

10.2. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

- Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.

- Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.

- Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên giao thầu, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra.

- Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra.

- Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

10.3. Điều chỉnh các nội dung khác của hợp đồng thi công

- Điều chỉnh biện pháp thi công: Nhà thầu được thay đổi biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

- Điều chỉnh nguồn gốc xuất xứ, chủng loại vật tư, thiết bị:

+ Trường hợp thay chủng loại vật tư, thiết bị không làm thay đổi chất lượng công trình, tiến độ thực hiện hợp đồng, giá hợp đồng và hiệu quả của dự án thì các bên thống nhất thực hiện.

+ Trường hợp thay đổi nguồn gốc xuất xứ, chủng loại vật tư, thiết bị làm thay đổi chất lượng công trình, tiến độ thực hiện hợp đồng và hiệu quả của dự án thì các bên thương thảo thống nhất sau khi được người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận.

- Ngoài quy định nêu trên, trường hợp Điều chỉnh các nội dung khác của hợp đồng thi công thì các bên thống nhất điều chỉnh trên cơ sở các thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

- Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào

trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;

- Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.

- Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- + Số tiền (*nếu có*) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;

- + Kéo dài (*nếu có*) thời hạn thông báo sai sót;

- Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;

- Chủ đầu tư có quyền tạm dừng thi công xây dựng công trình và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

- Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu để kiểm tra, giám sát công việc của Nhà thầu.

- Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không phải bồi thường cho Nhà thầu nếu Nhà thầu vi phạm các điều khoản thỏa thuận ký kết trong hợp đồng này.

- Trường hợp sau khi chấm dứt Hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu phải tiến hành ngừng công việc và di dời thiết bị của Nhà thầu ra khỏi công trường và Chủ đầu tư được quyền sắp xếp để Nhà thầu khác thi công công trình.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

- Phải xin giấy phép xây dựng công trình theo quy định (*nếu có*);

- Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;

- Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;

- Tổ chức giám sát và quản lý chất lượng trong thi công xây dựng phù hợp với hình thức quản lý dự án, hợp đồng xây dựng;

- Kiểm tra biện pháp thi công, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ của nhà thầu thi công;

- Thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực hoạt động xây dựng để kiểm định chất lượng công trình khi cần thiết;

- Thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong Hợp đồng khi được cấp có thẩm quyền bố trí đủ vốn cho các đợt thanh toán;

- Thuê tư vấn giám sát thi công công trình giúp Chủ đầu tư giám sát công trình theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (*nếu có*) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

- Xem xét và chấp thuận kịp thời trong thời gian **05 ngày** bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;

- Khi Nhà thầu báo cáo hoàn công đầy đủ theo quy định, Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét thống nhất với Nhà thầu, sau đó chủ trì tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán theo đúng quy định hiện hành

- Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1. Quyền của Nhà thầu

- Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng, từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.

- Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.

- Tiếp cận công trường:

+ Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng.

+ Trường hợp Nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Nhà thầu được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

- Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT, đảm bảo đúng quy định.

- Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.

- Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc.

- Tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản tim, mốc công trình.

- Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

- Quản lý người lao động trên công trường, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự, không gây ảnh hưởng đến các khu dân cư xung quanh.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công xây dựng công trình do mình đảm nhận. Sửa chữa sai sót trong công trình đối với những công việc do mình thi công.

- Thực hiện đúng theo tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu lập, được Chủ đầu tư thống nhất và đảm bảo thời gian thi công ghi trong hợp đồng.

- Cử cán bộ chỉ đạo thi công phối hợp với cán bộ kỹ thuật Chủ đầu tư để xử lý các vấn đề kỹ thuật trên công trường trong suốt quá trình thi công.

- Có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan trên công trường.

- Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

- Nhà thầu phải lập báo cáo tiến độ thực hiện hàng tuần và nộp cho chủ đầu tư 03 bản. Báo cáo đầu tiên phải tính từ ngày khởi công đến ngày cuối cùng của tuần đầu. Sau đó, các báo cáo phải được nộp vào ngày thứ sáu hàng tuần. Báo cáo phải liên tục cho tới khi Nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc gói thầu.

- Trong trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng bị kéo dài hơn so với tiến độ đã quy định tại Điều 8 [Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng] thì nhà thầu phải lập lại bảng tiến độ thực hiện hợp đồng phù hợp với thực tế và phải được Chủ đầu tư ký xác nhận làm cơ sở để thực hiện. Nếu nhà thầu không lập lại bảng tiến độ thực hiện hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ căn cứ vào bảng tiến độ ban đầu (kèm theo khi ký kết hợp đồng) để làm cơ sở xử phạt hợp đồng.

- Lập nhật ký công trình theo đúng quy định, thường xuyên theo dõi ghi chép đầy đủ. Mỗi trang của nhật ký công trình phải được cán bộ giám sát kỹ thuật của hai bên đồng ký tên xác nhận; nhà thầu có trách nhiệm giữ gìn, ghi chép đầy đủ công việc đã thực hiện và phải xuất trình khi các cơ quan chức năng yêu cầu. Nhật ký công trình phải nộp kèm theo hồ sơ hoàn công cho Chủ đầu tư lưu giữ.

- Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

- Bảo vệ và giải trình thỏa đáng kết quả đã thực hiện khi được yêu cầu.

- Chấp hành các yêu cầu hợp lý của Chủ đầu tư, của đại diện Chủ đầu tư và các quy định của địa phương trong phạm vi công việc của hợp đồng.

- Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian 03 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Yêu cầu thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành theo đúng nội dung hợp đồng.

- Nhà thầu phải cung cấp hóa đơn hợp pháp, hợp lệ, theo đúng quy định của nhà nước cho Chủ đầu tư giá trị khối lượng hoàn thành.

- Nhà thầu có trách nhiệm số hóa các file dữ liệu hồ sơ hoàn công nộp cho Chủ đầu tư ngay sau khi giao nộp hồ sơ hoàn công, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực của các số liệu số hóa, hồ sơ tài liệu và đĩa USB có liên quan.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng thi công xây dựng công trình do mình đảm nhận. Sửa chữa sai sót trong công trình đối với những công việc do mình thi công.

- Di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và những tài sản khác của mình ra khỏi công trường trong thời hạn quy định sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao hoặc hợp đồng bị chấm dứt theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ.

- Nhà thầu đảm bảo đủ nguồn vốn để thi công theo đúng tiến độ được phê duyệt mà không phụ thuộc vào việc bố trí vốn của dự án.

- Nếu quá thời hạn 03 tháng kể từ thời điểm phải thực hiện khối lượng theo tiến độ ghi trong hợp đồng mà Nhà thầu vẫn chưa thực hiện hoặc sử dụng sai mục đích. Nhà thầu phải nộp lại vốn đã tạm ứng cho Chủ đầu tư để nộp trả cho ngân sách Nhà nước.

- Trường hợp chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hạn, Nhà thầu phải thực hiện gia hạn chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư trước 07 ngày kể từ ngày hết hạn. Trường hợp Nhà thầu không thực hiện gia hạn chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì Nhà thầu sẽ bị phạt theo quy định pháp luật.

- Sau khi nghiệm thu và thanh quyết toán, trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra, thanh tra dự án. Nhà thầu phải phối hợp với Chủ đầu tư để phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra.

- Nhà thầu phải cung cấp hóa đơn GTGT cho Chủ đầu tư khi nhận được tiền thanh toán khối lượng theo từng đợt thanh toán. Nếu Nhà thầu không thực hiện đúng thì Nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Mọi chứng từ, hóa đơn do Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính hợp pháp của chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Nhà thầu phải phối hợp với Chủ đầu tư lập thủ tục bàn giao công trình cho đơn vị quản lý khai thác sử dụng sau khi nghiệm thu công trình hoàn thành.

- Trường hợp khi quyết toán vốn đầu tư công trình được cấp thẩm quyền phê duyệt; các kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra mà giá trị hợp đồng có cắt giảm so với giá trị hai bên nghiệm thu thanh toán thì nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả ngân sách số chênh lệch thanh toán cho Chủ đầu tư trong vòng 15 ngày.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

12.3. Nhân lực của Nhà thầu

- Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về thành phần nhân lực chính do nhà thầu bố trí, sử dụng cho công việc ngay khi hợp đồng có hiệu lực gồm:

+ Nhân lực chính của Nhà thầu tại công trường xây dựng và tại Văn phòng của nhà thầu;

+ Báo cáo về về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường;

- Trường hợp Nhà thầu có sự thay đổi về nhân sự phải có văn bản trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận mới được thực hiện;

- Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải (hay tác động để sa thải) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

- Nhà thầu phải đảm bảo rằng nhân viên đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 05 ngày làm việc và không còn mối liên hệ nào với công việc trong hợp đồng.

- Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định (hoặc buộc phải chỉ định) một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

12.5. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

- Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư.

12.6. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

- Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 23 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] của hợp đồng.

12.7. Điều kiện về công trường

- Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

- Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

- Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] của hợp đồng.

12.8. Đường đi và phương tiện

- Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

- Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

- Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu, sẽ do Nhà thầu chịu.

12.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 05 (năm) ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.10. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

12.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

- Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

- Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

- Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 07 (bảy) ngày sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.12. Các vấn đề khác có liên quan

- Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

- Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

- Trường hợp khi quyết toán vốn đầu tư công trình được cấp thẩm quyền phê duyệt; các kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra mà giá trị hợp đồng có cắt giảm so với giá trị hai bên nghiệm thu thanh toán thì nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả ngân sách số chênh lệch thanh toán cho chủ đầu tư trong vòng 15 ngày.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)

- Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng ký kết giữa Chủ đầu tư và NTVGSTCXD

và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

- NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

- Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình *(nếu không thuê tư vấn giám sát thì công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư)*.

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn 07 (bảy) ngày trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận;

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/nghĩa vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

c) Nhà thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho nhà thầu phụ thực hiện.

d) Nhà thầu phụ phải đáp ứng năng lực và kinh nghiệm theo quy định pháp luật tương ứng công việc thực hiện.

e) Nhà thầu cam kết với Chủ đầu tư rằng sẽ thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản chi phí cho nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu.

c) Nhà thầu không được chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ có trong danh sách kèm theo hợp đồng) tính trên giá hợp đồng đã ký kết.

14.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (nếu có)

a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.

b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.

14.3. Hợp tác với Nhà thầu khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các Nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các Nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.

Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

14.4. Hợp đồng thầu phụ thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Các nội dung trong hợp đồng thầu phụ có thể tham khảo các mẫu hợp đồng tại phụ lục kèm theo Thông tư hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

- Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận (nếu có).

- Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

- Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

- Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

- Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo

quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

- Nhà thầu phải tổ chức thực hiện Điều 15,16 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

15.2. Bảo vệ môi trường

- Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

- Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

- Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

- Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

- Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

- Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

- Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể.

- Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết.

- Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 28 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo khoản 17.1 của hợp đồng này [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà 56 (năm mươi sáu) ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Giao thầu phụ lớn hơn 10% giá trị công trình hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

- Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 07 (bảy) ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

- Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

- Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

- Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

- Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian 07 (bảy) ngày, Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Nhà thầu còn nợ Chủ đầu tư một khoản thanh toán nào thì Chủ đầu tư được quyền bán chúng để lấy lại tiền. Số tiền dư ra sẽ được trả cho Nhà thầu.

- Trường hợp đặc biệt, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Chủ đầu tư, bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 28 (hai mươi tám) ngày.

Chủ đầu tư sẽ không được chấm dứt Hợp đồng theo khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp để cho Nhà thầu khác thi công công trình.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 của hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

- Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 17.2 của hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

- Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 9.5 của hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá **28 ngày**; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn **28 ngày** bằng văn bản, sẽ tạm dừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

- Việc tạm dừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

- Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

- Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc (*hoặc do giảm tỷ lệ công việc*) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 23 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

- Nhà thầu được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;

b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 (bốn mươi lăm) ngày;

d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước 28 (hai mươi tám) ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm d Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Nhà thầu;
- b) Thanh toán cho Nhà thầu.

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 19.2, khoản 19.3 Điều này.

19.2. Bảo hiểm

Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

19.3. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình theo Luật xây dựng và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trong thời gian **24 tháng**.

- Trường hợp, Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải theo mẫu quy định được Chủ đầu tư chấp thuận. Mức tiền bảo hành là 5% giá trị hợp đồng.

- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 07 (bảy) ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 21.1 của hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

- Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 của hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

- Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

- Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản này, Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản 8.3 của hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 20.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian **30 (ba mươi) ngày** do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên **30 (ba mươi) ngày** do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực **07 (bảy) ngày** sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình;

e) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Nhà thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là sự kiện bồi thường

- a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng công trường vào ngày tiếp nhận công trường theo quy định;
- b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong hợp đồng này;
- c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp bản vẽ, thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện công trình đúng thời hạn;
- d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy sai sót;
- đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà không có lý do xác đáng, hợp lý;
- e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có thư chấp thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các Nhà thầu (bao gồm các Báo cáo khảo sát công trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát công trường.
- g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;
- h) Các Nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ đầu tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong hợp đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong hợp đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà thầu.
- i) Tạm ứng chậm;
- k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;
- l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.

21.2. Nếu sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước ngày hoàn thành dự kiến, thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

21.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.

Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.

Điều 22. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

22.1. Thưởng hợp đồng: không

22.2. Phạt vi phạm hợp đồng

22.2.1. Vi phạm về thời gian thực hiện Hợp đồng:

a) Trường hợp Nhà thầu không hoàn thành công trình (hoặc hạng mục công trình) đúng thời gian (tiến độ thi công do Nhà thầu lập được chủ đầu tư chấp thuận, phê duyệt giai đoạn thi công) đã cam kết trong hợp đồng do nguyên nhân chủ quan, sẽ chịu phạt như sau:

+ Dưới 10 ngày: 01% giá trị hợp đồng vi phạm cho mỗi ngày chậm trễ, tính cho trễ hạn 10 ngày lịch đầu tiên.

+ Từ 10-55 ngày: 02% giá trị hợp đồng vi phạm cho mỗi ngày chậm trễ, tính cho đợt trễ

hạn tiếp theo.

+ Năm mươi sáu (56) ngày liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng, dẫn đến vi phạm tiến độ thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng: Đình chỉ thi công, Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu phải chịu thiệt hại do việc chấm dứt hợp đồng gây ra, đồng thời phải chịu mức phạt đến 12% giá trị hợp đồng vi phạm.

b) Chủ đầu tư có quyền đình chỉ thi công và chấm dứt hợp đồng, đồng thời thuê đơn vị khác để thực hiện tiếp phần khối lượng còn lại của công trình trong các trường hợp sau:

- Trường hợp Nhà thầu vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng do nguyên nhân chủ quan vượt quá 56 ngày so với tổng tiến độ thi công mà không có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận.

- Trường hợp Nhà thầu kéo dài tiến độ thi công vượt quá 30% tiến độ hoàn thành từng hạng mục công trình đã được hai bên thống nhất theo Bảng tiến độ.

- Ngoài ra, Nhà thầu còn bị phạt đến 12% giá trị hợp đồng vi phạm (kể cả các vi phạm loại khác nếu có) và tịch thu toàn bộ giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, đồng thời phải bồi thường chi phí giám sát thi công và chi phí quản lý của Chủ đầu tư cho những ngày chậm trễ theo cách tính như trên.

22.2.2. Vi phạm do không đảm bảo về yêu cầu chất lượng công trình

a) Trường hợp Nhà thầu không đảm bảo chất lượng xây lắp, thi công không đúng yêu cầu kỹ thuật, ngoài phần phải chịu bù đắp mọi tổn thất do việc sửa chữa lại, Nhà thầu còn phải chịu phạt đến 12% giá trị hợp đồng vi phạm. Ngoài ra, nếu Nhà thầu có các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ thì Chủ đầu tư tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét xử phạt tương ứng với giá trị được quy định tại Nghị định này, đồng thời nhà thầu phải có trách nhiệm khắc phục hậu quả theo quy định.

b) Trường hợp Nhà thầu thi công không đảm bảo chất lượng công việc theo yêu cầu, Nhà thầu ngoài việc bị xử phạt còn phải chịu phí tổn liên quan đến việc kiểm tra, khắc phục, thi công lại phần công trình kém chất lượng và các hư hỏng khác. Nếu khắc phục xong bị chậm trễ tiến độ so với hợp đồng thì bị phạt thêm theo điều phạt về tiến độ.

c) Trường hợp nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng hoặc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng không phù hợp với quy định thì sau khi thực hiện nghĩa vụ hoặc áp dụng biện pháp sửa chữa còn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu bên kia còn bị những thiệt hại khác, mức bồi thường thiệt hại phải tương đương với mức tổn thất của bên kia.

d) Trường hợp nhà thầu sử dụng vật liệu xây dựng không công bố hợp quy vào công trình đối với những vật liệu xây dựng phải công bố hợp quy theo quy định. Nhà thầu ngoài việc bị xử phạt còn phải chịu phí tổn liên quan đến việc kiểm tra, khắc phục, thi công lại phần công trình kém chất lượng.

22.2.3. Phạt vi phạm về nhân sự phụ trách kỹ thuật vắng mặt khi công trường đang diễn ra hoạt động xây dựng:

Nhà thầu không bố trí đủ nhân sự theo tiến độ thi công hoặc nhân sự phụ trách kỹ thuật thường xuyên vắng mặt khi công trường đang diễn ra hoạt động xây dựng và chủ đầu tư nhắc nhở quá 03 lần phạt% giá trị hợp đồng.

22.2.4. Vi phạm an toàn, an ninh, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường:

Trường hợp nhà thầu vi phạm an toàn, an ninh, phòng chống cháy nổ trong quá trình thi

công xây dựng công trình để ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sinh hoạt của người dân khu vực, ảnh hưởng đến an toàn lưu thông qua lại trên tuyến đường và những vi phạm gây ra mất an toàn khác thì chủ đầu tư xử phạt như sau:

+ Đối với lần đầu vi phạm phạt% giá trị hợp đồng;

+ Đối với lần vi phạm tiếp theo phạt% giá trị hợp đồng, đồng thời Chủ đầu tư sẽ tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét xử phạt đối với hành vi vi phạm được xác định theo quy định tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

22.2.5. Phạt khi không thực hiện hợp đồng:

Trong trường hợp trong thời gian 28 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư bàn giao mặt bằng, cọc mốc mà Nhà thầu không thực hiện việc thi công theo Hợp đồng đã ký thì Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và tịch thu toàn bộ giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng.

22.2.6. Phạt chậm lập hồ sơ quyết toán:

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhà thầu phải hoàn tất toàn bộ hồ sơ có liên quan trong quá trình thi công xây dựng để chủ đầu tư tổ chức lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt theo quy định. Trường hợp nhà thầu vi phạm thời gian như đã nêu, chủ đầu tư sẽ phạt% giá trị hợp đồng.

- Tổng số tiền phạt cho các hành vi vi phạm nêu trên không quá 12% giá trị hợp đồng.

Trường hợp sau hai lần vi phạm và bị xử phạt theo hợp đồng mà nhà thầu vẫn tiếp tục vi phạm các lỗi tương tự thì Chủ đầu tư tiến hành lập Biên bản và có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

23.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

23.2. Xử lý các tranh chấp

- Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

- Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

- Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa kinh tế - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai theo Pháp luật Việt Nam để giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

23.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

24.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 06

(sáu) bộ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).
- Nhà thầu phải cùng với Chủ đầu tư xử lý các vấn đề còn tồn đọng theo hợp đồng đã ký và hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà Chủ đầu tư đã chi vượt so với số vốn đã quyết toán (nếu có) trong quyết định quyết toán và kết luận thanh tra trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền và kết luận của thanh tra.

24.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký và được phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 17 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

b) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a khoản 24.2 Điều này.

24.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này.
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu.
- Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:
 - + Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;
 - + Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 26. Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

- Hợp đồng này bao gồm ... trang và 02 phụ lục (Phụ lục 1. Bảng giá Hợp đồng và Phụ lục 2. Bảng chủng loại vật tư) kèm theo, được lập thành **08 bản** bằng tiếng Việt. Chủ đầu tư sẽ giữ **06 bản** tiếng Việt, Nhà thầu sẽ giữ **02 bản** tiếng Việt./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG*(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Hạng mục 1:					
1						
2						
3						
II	Hạng mục 2:					
1						
2						
3						
III	Hạng mục...					
...						
Giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)						

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 1.17 E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.